

SỞ Y TẾ TỈNH LÂM ĐỒNG
TRUNG TÂM Y TẾ
KHU VỰC ĐẮK MIL

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /TTYT-TGV2
V/v đề nghị báo giá hóa chất,
vật tư, thiết bị y tế.

Thuận An, ngày 16 tháng 01 năm 2026

Kính gửi: Các hãng sản xuất, nhà cung cấp tại Việt Nam.

Trung tâm Y tế khu vực Đắc Mil đang có nhu cầu tiếp nhận báo giá để làm cơ sở xây dựng giá kế hoạch lựa chọn nhà thầu mua sắm hóa chất, vật tư, thiết bị y tế năm 2026-2027.

Trung tâm Y tế khu vực Đắc Mil đề nghị Quý công ty báo giá hàng hóa phù hợp với danh mục của phụ lục 1. Bảng báo giá phải đảm bảo đầy đủ các thông tin theo phụ lục 2, hiệu lực của báo giá tối thiểu 120 ngày.

Đề nghị Quý công ty gửi báo giá về:

- Trực tiếp tại: Khoa Dược - TTB - VTYT, Trung tâm Y tế khu vực Đắc Mil, thôn Thuận Sơn, xã Thuận An, tỉnh Lâm Đồng.

- Email: khoaduocdakmil@gmail.com

Thời hạn tiếp nhận: Từ 07h30' ngày 19/01/2026 đến trước 17h30' ngày 30/01/2026.

Mọi chi tiết xin vui lòng liên hệ Khoa Dược - TTB - VTYT, Trung tâm Y tế khu vực Đắc Mil, thôn Thuận Sơn, xã Thuận An, tỉnh Lâm Đồng hoặc Ds Lê Vĩnh Phúc (điện thoại: 0905876696).

Rất mong nhận được sự quan tâm từ quý đơn vị./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Ban giám đốc;
- Các phòng chức năng, khoa chuyên môn;
- Lưu VT, TGV2 (L.V.Phúc).

GIÁM ĐỐC

Nguyễn Đăng Trung

Phụ lục 1
DANH MỤC HÓA CHẤT, VẬT TƯ Y TẾ NĂM 2026-2027

(Kèm theo Công văn số /TTYT-TGV2 ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Trung tâm Y tế khu vực Đắk Mil)

STT	Mã vật tư	Danh mục hàng hóa	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Xuất xứ [quốc gia, vùng lãnh thổ sản xuất]	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến	Ghi chú
1	VT001	Bột bó 7,5 cm x 2,7 m	Băng bó bột kích thước >=7,5cm x 2,7m.		Cuộn	3.000	
2	VT002	Bột bó 10 cm x 2.7 m	Băng bó bột kích thước >=10cm x 2,7m.		Cuộn	3.000	
3	VT003	Bột bó 15 cm x 2.7 m	Băng bó bột kích thước >=15cm x 2,7m.		Cuộn	2.000	
4	VT004	Bông không thấm nước	Bông y tế không thấm nước 1kg.		Kg	100	
5	VT005	Bông y tế thấm nước	Bông y tế thấm nước 1kg.		Kg	100	
6	VT006	Bông y tế thấm nước	Bông y tế thấm nước 25g.		Gói	10.000	
7	VT007	Băng keo dán sườn	Băng keo dán sườn kích thước 8cm x 4.5m.		Cuộn	200	
8	VT008	Băng keo/băng dính lỵa y tế	Băng keo/băng dính y tế, kích thước 1,25cm x 9,1m, lõi giấy	Các nước là thành viên EU; Mỹ; Nhật Bản; Hàn Quốc; Singapore	Cuộn	5.000	
9	VT009	Băng keo/băng dính lỵa y tế	Băng keo/băng dính y tế, kích thước 2,5cm x 9,1m, lõi giấy	Các nước là thành viên EU; Mỹ; Nhật Bản; Hàn Quốc; Singapore	Cuộn	1.000	
10	VT010	Miếng dán vết thương 6x7cm, chống thấm nước, hộp 100 miếng	Miếng dán vết thương 6x7cm, chống thấm nước, hộp 100 miếng		Hộp	10	
11	VT011	Ống thông (sond) hút đàm	Dây/ống thông (sond) hút đàm, có van kiểm soát, các cỡ, các số.		Cái	2.500	
12	VT012	Dây thở oxy 2 nhánh các số	Dây thở oxy 2 nhánh các số.		Cái	2.500	
13	VT013	Ống thông (sond) dẫn lưu ổ bụng	Ống thông (sond) dẫn lưu ổ bụng các số.		Cái	500	
14	VT014	Ống thông (sond) dẫn lưu màng phổi	Ống thông (sond) dẫn lưu màng phổi các số.		Cái	20	
15	VT015	Dây cho ăn không nắp	Dây cho ăn không nắp các số		Cái	300	
16	VT016	Ống thông (sond) dạ dày không nắp, các số	Ống thông (sond) dạ dày không nắp, các số		Cái	500	
17	VT017	Ống thông (sond) tiêu 1 nhánh	Ống thông (sond) tiêu 1 nhánh các số.		Cái	3.000	
18	VT018	Ống thông (sond) tiêu 2 nhánh	Ống thông (sond) tiêu 2 nhánh các số.		Cái	1.000	
19	VT019	Ống thông (sond) tiêu 3 nhánh	Ống thông (sond) tiêu 3 nhánh các số.		Cái	20	
20	VT020	Bộ dây máy thở dùng 1 lần	Bộ dây thở dùng cho máy thở (loại có 2 bể nước) dùng 1 lần làm từ nhựa PE, vô trùng, đường kính 22mm, dài 1.5-1.8m, co chữ Y/L, co nối thẳng		Bộ	30	
21	VT021	Phin lọc khuẩn cho máy thở	Thiết bị trao đổi nhiệt, ẩm và lọc khuẩn dùng một lần cho máy thở		Cái	30	
22	VT022	Mặt nạ thở oxy có túi	Mặt nạ (mask) thở oxy có túi các cỡ.		Cái	700	

STT	Mã vật tư	Danh mục hàng hóa	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Xuất xứ [quốc gia, vùng lãnh thổ sản xuất]	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến	Ghi chú
23	VT023	Mặt nạ xông khí dung	Mặt nạ (mask) xông khí dung dùng để kết hợp cùng máy xông khí dung các cỡ.		Cái	3.000	
24	VT024	Mặt nạ (mask) mũi miệng, dùng cho máy thở không xâm lấn, dùng nhiều lần.	Mặt nạ (mask) mũi miệng, dùng cho máy thở không xâm lấn, dùng nhiều lần.		Bộ	4	
25	VT025	Lọ nhựa đựng mẫu bệnh phẩm	Lọ nhựa đựng mẫu 50ml, nắp đỏ, có nhãn.	Việt Nam	Lọ	10.000	
26	VT026	Ống đựng bệnh phẩm các loại.	Ống nghiệm Chimigly 2ml nắp xám, mous thấp.	Việt Nam	Cái	500	
27	VT027	Ống đựng bệnh phẩm các loại.	Ống nghiệm Citrate 3,8% 1ml nắp xanh lá, mous thấp.	Việt Nam	Cái	1.000	
28	VT028	Ống đựng bệnh phẩm các loại.	Ống nghiệm EDTA K3 2ml nắp xanh dương, mous thấp.	Việt Nam	Cái	120.000	
29	VT029	Ống đựng bệnh phẩm các loại.	Ống nghiệm Heparin lithium 2ml nắp đen, mous thấp.	Việt Nam	Cái	70.000	
30	VT030	Ống đựng bệnh phẩm các loại.	Ống nghiệm Serum hạt to nắp đỏ 6ml.	Việt Nam	Cái	5.000	
31	VT031	Kim châm cứu vô trùng.	Kim châm cứu vô trùng dùng 01 lần các số, các cỡ.		Cái	500.000	
32	VT032	Dây nối bơm tiêm điện.	Dây nối bơm tiêm điện với khóa kết nối luer lock, độ dài của dây nối là 140cm.		Cái	2.000	
33	VT033	Khoá 3 chia có dây.	Khoá ba chia gắn với phần dây mở rộng kích thước 100cm.		Cái	1.000	
34	VT034	Kim gây tê tùy sống.	Kim gây tê/ kim chọc dò tùy sống các số, các cỡ.		Cái	1.200	
35	VT035	Kim luân tĩnh mạch an toàn, có cánh, có công bơm thuốc các số	Kim luân tĩnh mạch an toàn, có cánh, có công bơm thuốc các số		Cái	25.000	
36	VT036	Kim cấy chỉ dùng 1 lần	Kim cấy chỉ dùng 1 lần, các số, các cỡ		Cái	200	
37	VT037	Cốc đựng mẫu dùng cho máy sinh hoá	Cốc đựng mẫu dùng cho máy sinh hoá, kích thước 16 x 38mm.		Cái	100.000	
38	VT038	Kim bơm lệ quản, kim cong	Kim bơm lệ quản, kim cong, inox, các số		Cái	20	
39	VT039	Kim bơm lệ quản, kim thẳng	Kim bơm lệ quản, kim thẳng, inox, các số		Cái	20	
40	VT040	Đè lưới gỗ	Đè lưới gỗ.	Việt Nam	Cái	60.000	
41	VT041	Băng cuộn vô trùng	Băng cuộn 9cm x 2,5m vô trùng.	Việt Nam	Cuộn	4.500	
42	VT042	Băng thun y tế	Băng thun y tế, 10cm x 3m theo chiều dài thực tế.	Việt Nam	Cuộn	4.500	
43	VT043	Gạc dẫn lưu 1cm x 300cm x 4 lớp	Gạc dẫn lưu vô trùng 1cm x 300cm x 4 lớp.	Việt Nam	Cuộn	300	
44	VT044	Gạc meche phẫu thuật 3,5cm x 75cm x 6 lớp vô trùng	Gạc meche phẫu thuật 3,5cm x 75cm x 6 lớp vô trùng, có cản quang	Việt Nam	Miếng	25.000	
45	VT045	Gạc phẫu thuật ổ bụng 30cm x 40cm x 8 lớp vô trùng cản quang	Gạc phẫu thuật ổ bụng 30cm x 40cm x 8 lớp vô trùng cản quang.	Việt Nam	Miếng	10.000	
46	VT046	Gạc phẫu thuật 7,5cm x 7,5cm x 8 lớp vô trùng	Gạc phẫu thuật 7,5cm x 7,5cm x 8 lớp vô trùng.	Việt Nam	Miếng	300.000	
47	VT047	Gạc phẫu thuật 10cm x 10cm x 12 lớp vô trùng	Gạc phẫu thuật 10cm x 10cm x 12 lớp vô trùng, không cản quang.	Việt Nam	Miếng	300.000	
48	VT048	Gạc phẫu thuật 10cm x 10cm x 12 lớp vô trùng	Gạc phẫu thuật 10cm x 10cm x 12 lớp vô trùng, có cản quang.	Việt Nam	Miếng	250.000	
49	VT049	Gạc vaselin	Gạc vaselin 65mm*190mm (±5%)		Miếng	2.000	

STT	Mã vật tư	Danh mục hàng hóa	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Xuất xứ [quốc gia, vùng lãnh thổ sản xuất]	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến	Ghi chú
50	VT050	Gạc mỡ chống dính	Gạc mỡ chống dính 10cm x 10cm		Miếng	500	
51	VT051	Gạc nội soi 2x30cmx6 lớp	Gạc nội soi 2cm x 30cm x 6 lớp.	Việt Nam	Miếng	4.000	
52	VT052	Mũ giấy vô khuẩn	Mũ giấy vô khuẩn dùng 1 lần.	Việt Nam	Cái	4.000	
53	VT053	Khẩu trang y tế 3 lớp	Khẩu trang y tế 3 lớp thông thường, đã tiệt khuẩn, có nẹp mũi.	Việt Nam	Cái	70.000	
54	VT054	Găng tay phẫu thuật tiệt trùng	Găng tay phẫu thuật tiệt trùng các số, các cỡ.	Việt Nam	Đôi	25.000	
55	VT055	Găng tay cao su y tế, có bột, các số	Găng tay cao su y tế, dài 240 mm, có bột, các số, các cỡ.	Việt Nam	Đôi	160.000	
56	VT056	Găng tay cao su y tế, không bột, các số	Găng tay cao su y tế, dài 240 mm, không bột, các số, các cỡ.	Việt Nam	Đôi	60.000	
57	VT057	Găng sản khoa đã tiệt trùng	Găng tay sản khoa đã tiệt trùng dài 500mm, có bột, các số, các cỡ.	Việt Nam	Đôi	1.000	
58	VT058	Bơm tiêm sử dụng một lần 1ml/cc, đầu côn, kim các số.	Bơm tiêm sử dụng một lần 1ml/cc, đầu côn, kim các số.	Việt Nam	Chiếc	10.000	
59	VT059	Bơm tiêm sử dụng một lần 3ml/cc, đầu côn, kim các số.	Bơm tiêm sử dụng một lần 3ml/cc, đầu côn, kim các số.	Việt Nam	Cái	15.000	
60	VT060	Bơm tiêm sử dụng một lần 5ml/cc, đầu côn, kim các số.	Bơm tiêm sử dụng một lần 5ml/cc, đầu côn, kim các số.	Việt Nam	Cái	220.000	
61	VT061	Bơm tiêm sử dụng một lần 10ml/cc, đầu côn, kim các số.	Bơm tiêm sử dụng một lần 10ml/cc, đầu côn, kim các số.	Việt Nam	Cái	60.000	
62	VT062	Bơm tiêm sử dụng một lần 50ml/cc, đầu côn, kim các số.	Bơm tiêm sử dụng một lần 50ml/cc, đầu côn, kim các số.	Việt Nam	Cái	3.000	
63	VT063	Bơm tiêm sử dụng một lần 50ml/cc, đốc xi lanh to lắp vừa dây cho ăn	Bơm tiêm sử dụng một lần 50ml/cc, đốc xi lanh to lắp vừa dây cho ăn	Việt Nam	Cái	600	
64	VT064	Bơm tiêm dùng cho máy tiêm điện tự động 50ml, đầu khóa vận xoắn.	Bơm tiêm dùng cho máy tiêm điện tự động 50ml, đầu khóa vận xoắn.	Việt Nam	Cái	1.500	
65	VT065	Kim tiêm nha khoa các số	Kim tiêm nha khoa các số		Cái	500	
66	VT066	Kim tiêm nhựa sử dụng một lần, kim các số, các cỡ.	Kim tiêm nhựa sử dụng một lần, kim các số, các cỡ.	Việt Nam	Cái	30.000	
67	VT067	Bộ dây truyền dịch.	Bộ dây truyền dịch có bầu đếm giọt 20 giọt/ml, sử dụng một lần, có kim.	Việt Nam	Bộ	20.000	
68	VT068	Bộ dây truyền dịch dùng trọng lực.	Bộ dây truyền dịch dùng trọng lực, dài >=180cm, đường kính trong 3mm, bầu đếm giọt 2 ngăn.	Việt Nam	Cái	10.000	
69	VT069	Túi treo tay dùng trong chấn thương - chỉnh hình và phục hồi chức năng các loại, các cỡ.	Túi treo tay dùng trong chấn thương - chỉnh hình và phục hồi chức năng các loại, các cỡ.	Việt Nam	Cái	1.000	
70	VT070	Áo cột sống dùng trong chấn thương - chỉnh hình và phục hồi chức năng các loại, các cỡ.	Áo cột sống dùng trong chấn thương - chỉnh hình và phục hồi chức năng các loại, các cỡ.	Việt Nam	Cái	400	

STT	Mã vật tư	Danh mục hàng hóa	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Xuất xứ [quốc gia, vùng lãnh thổ sản xuất]	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến	Ghi chú
71	VT071	Đai cột sống thắt lưng dùng trong chấn thương chỉnh hình các số	Đai cột sống thắt lưng dùng trong chấn thương chỉnh hình các số	Việt Nam	Cái	300	
72	VT072	Đai Desault dùng trong chấn thương - chỉnh hình và phục hồi chức năng các loại, các cỡ.	Đai Desault dùng trong chấn thương - chỉnh hình và phục hồi chức năng các loại, các cỡ.	Việt Nam	Cái	400	
73	VT073	Đai xương đòn dùng trong chấn thương - chỉnh hình và phục hồi chức năng các loại, các cỡ.	Đai xương đòn dùng trong chấn thương - chỉnh hình và phục hồi chức năng các loại, các cỡ.	Việt Nam	Cái	600	
74	VT074	Nẹp cẳng tay dài dùng trong chấn thương - chỉnh hình và phục hồi chức năng các loại, các cỡ.	Nẹp cẳng tay dài dùng trong chấn thương - chỉnh hình và phục hồi chức năng các loại, các cỡ.	Việt Nam	Cái	600	
75	VT075	Nẹp cẳng tay gân duỗi dùng trong chấn thương - chỉnh hình và phục hồi chức năng các loại, các cỡ.	Nẹp cẳng tay gân duỗi dùng trong chấn thương - chỉnh hình và phục hồi chức năng các loại, các cỡ.	Việt Nam	Cái	200	
76	VT076	Nẹp cẳng tay ngắn dùng trong chấn thương - chỉnh hình và phục hồi chức năng các loại, các cỡ.	Nẹp cẳng tay ngắn dùng trong chấn thương - chỉnh hình và phục hồi chức năng các loại, các cỡ.	Việt Nam	Cái	400	
77	VT077	Nẹp cẳng tay gấp dùng trong chấn thương - chỉnh hình và phục hồi chức năng các loại, các cỡ.	Nẹp cẳng tay gấp dùng trong chấn thương - chỉnh hình và phục hồi chức năng các loại, các cỡ.	Việt Nam	Cái	100	
78	VT078	Nẹp cánh bàn tay dùng trong chấn thương - chỉnh hình và phục hồi chức năng các loại, các cỡ.	Nẹp cánh bàn tay dùng trong chấn thương - chỉnh hình và phục hồi chức năng các loại, các cỡ.	Việt Nam	Cái	350	
79	VT079	Nẹp chống xoay dài dùng trong chấn thương - chỉnh hình và phục hồi chức năng các loại, các cỡ	Nẹp chống xoay dài dùng trong chấn thương - chỉnh hình và phục hồi chức năng các loại, các cỡ.	Việt Nam	Cái	350	
80	VT080	Nẹp chống xoay ngắn dùng trong chấn thương - chỉnh hình và phục hồi chức năng các loại, các cỡ.	Nẹp chống xoay ngắn dùng trong chấn thương - chỉnh hình và phục hồi chức năng các loại, các cỡ.	Việt Nam	Cái	300	
81	VT081	Nẹp cổ cứng dùng trong chấn thương - chỉnh hình và phục hồi chức năng các loại, các cỡ.	Nẹp cổ cứng dùng trong chấn thương - chỉnh hình và phục hồi chức năng các loại, các cỡ.	Việt Nam	Cái	250	

STT	Mã vật tư	Danh mục hàng hóa	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Xuất xứ [Quốc gia, vùng lãnh thổ sản xuất]	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến	Ghi chú
82	VT082	Nẹp cổ mềm dùng trong chấn thương - chỉnh hình và phục hồi chức năng các loại, các cỡ.	Nẹp cổ mềm dùng trong chấn thương - chỉnh hình và phục hồi chức năng các loại, các cỡ.	Việt Nam	Cái	200	
83	VT083	Nẹp đùi dài dùng trong chấn thương - chỉnh hình và phục hồi chức năng các loại, các cỡ.	Nẹp đùi dài dùng trong chấn thương - chỉnh hình và phục hồi chức năng các loại, các cỡ.	Việt Nam	Cái	350	
84	VT084	Nẹp đùi ngắn dùng trong chấn thương - chỉnh hình và phục hồi chức năng các loại, các cỡ.	Nẹp đùi ngắn dùng trong chấn thương - chỉnh hình và phục hồi chức năng các loại, các cỡ.	Việt Nam	Cái	250	
85	VT085	Nẹp Iselin dùng trong chấn thương - chỉnh hình và phục hồi chức năng các loại, các cỡ.	Nẹp Iselin dùng trong chấn thương - chỉnh hình và phục hồi chức năng các loại, các cỡ.	Việt Nam	Cái	500	
86	VT086	Nẹp ngón tay dùng trong chấn thương - chỉnh hình và phục hồi chức năng các loại, các cỡ.	Nẹp ngón tay dùng trong chấn thương - chỉnh hình và phục hồi chức năng các loại, các cỡ.	Việt Nam	Cái	100	
87	VT087	Nẹp ngón tay cái dùng trong chấn thương - chỉnh hình và phục hồi chức năng các loại, các cỡ.	Nẹp ngón tay cái dùng trong chấn thương - chỉnh hình và phục hồi chức năng các loại, các cỡ.	Việt Nam	Cái	50	
88	VT088	Nẹp cẳng chân dài dùng trong chấn thương - chỉnh hình và phục hồi chức năng các loại, các cỡ.	Nẹp cẳng chân dài dùng trong chấn thương - chỉnh hình và phục hồi chức năng các loại, các cỡ.	Việt Nam	Cái	300	
89	VT089	Nẹp cẳng chân ngắn dùng trong chấn thương - chỉnh hình và phục hồi chức năng các loại, các cỡ.	Nẹp cẳng chân ngắn dùng trong chấn thương - chỉnh hình và phục hồi chức năng các loại, các cỡ.	Việt Nam	Cái	450	
90	VT090	Chi không tan tổng hợp (Nylon).	Chi không tan tổng hợp (Nylon) số 1/0, dài 75 cm, kim tam giác 3/8, dài 26 mm.	Các nước là thành viên EU; Mỹ; Nhật Bản; Hàn Quốc	Sợi/Tép/Tuýp	200	
91	VT091	Chi không tan tổng hợp (Nylon).	Chi không tan tổng hợp (Nylon) số 2/0, dài 75 cm, kim tam giác 3/8, dài 26 mm.	Các nước là thành viên EU; Mỹ; Nhật Bản; Hàn Quốc	Sợi/Tép/Tuýp	1.200	
92	VT092	Chi không tan tổng hợp (Nylon).	Chi không tan tổng hợp (Nylon) số 3/0, dài 75 cm, kim tam giác 3/8, dài 26 mm.	Các nước là thành viên EU; Mỹ; Nhật Bản; Hàn Quốc	Sợi/Tép/Tuýp	2.500	
93	VT093	Chi không tan tổng hợp (Nylon).	Chi không tan tổng hợp (Nylon) số 4/0, dài 75 cm, kim tam giác 3/8, dài 19 mm.	Các nước là thành viên EU; Mỹ; Nhật Bản; Hàn Quốc	Sợi/Tép/Tuýp	2.500	

STT	Mã vật tư	Danh mục hàng hóa	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Xuất xứ [quốc gia, vùng lãnh thổ sản xuất]	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến	Ghi chú
94	VT094	Chỉ không tan tổng hợp (Nylon).	Chỉ không tan tổng hợp (Nylon) số 5/0, dài 75 cm, kim tam giác 3/8, dài 19 mm.	Các nước là thành viên EU; Mỹ; Nhật Bản; Hàn Quốc	Sợi/Tép/Tuýp	1.000	
95	VT095	Chỉ không tan tổng hợp (Nylon).	Chỉ không tan tổng hợp (Nylon) số 6/0, dài 75 cm, kim tam giác 3/8, dài 19 mm.	Các nước là thành viên EU; Mỹ; Nhật Bản; Hàn Quốc	Sợi/Tép/Tuýp	200	
96	VT096	Chỉ không tan tự nhiên (Silk).	Chỉ không tan tự nhiên (Silk) số 2/0, dài 75 cm, kim tròn 1/2, dài 26 mm.	Các nước là thành viên EU; Mỹ; Nhật Bản; Hàn Quốc	Sợi/Tép/Tuýp	1.000	
97	VT097	Chỉ không tan tự nhiên (Silk).	Chỉ không tan tự nhiên (Silk) số 2/0, dài 75 cm, kim tam giác 3/8, dài 26 mm.	Các nước là thành viên EU; Mỹ; Nhật Bản; Hàn Quốc	Sợi/Tép/Tuýp	800	
98	VT098	Chỉ không tan tự nhiên (Silk).	Chỉ không tan tự nhiên (Silk) số 3/0, dài 75 cm, kim tròn 1/2, dài 26 mm.	Các nước là thành viên EU; Mỹ; Nhật Bản; Hàn Quốc	Sợi/Tép/Tuýp	300	
99	VT099	Chỉ không tan tự nhiên (Silk).	Chỉ không tan tự nhiên (Silk) số 4/0, dài 75 cm, kim tròn 1/2, dài 26 mm.	Các nước là thành viên EU; Mỹ; Nhật Bản; Hàn Quốc	Sợi/Tép/Tuýp	50	
100	VT100	Chỉ không tan tự nhiên (Silk).	Chỉ không tan tự nhiên (Silk) số 7/0, dài 75 cm, kim tam giác 3/8, dài 13 mm.	Các nước là thành viên EU; Mỹ; Nhật Bản; Hàn Quốc	Sợi/Tép/Tuýp	50	
101	VT101	Chỉ tan chậm tự nhiên (Chromic Catgut).	Chỉ tan chậm tự nhiên (Chromic Catgut) số 1, dài 75 cm, kim tròn 1/2, dài 40 mm.	Các nước là thành viên EU; Mỹ; Nhật Bản; Hàn Quốc	Sợi/Tép/Tuýp	1.000	
102	VT102	Chỉ tan chậm tự nhiên (Chromic Catgut).	Chỉ tan chậm tự nhiên (Chromic Catgut) số 2/0, dài 75 cm, kim tròn 1/2, dài 30 mm.	Các nước là thành viên EU; Mỹ; Nhật Bản; Hàn Quốc	Sợi/Tép/Tuýp	1.100	
103	VT103	Chỉ tan chậm tự nhiên (Chromic Catgut).	Chỉ tan chậm tự nhiên (Chromic Catgut) số 3/0, dài 75 cm, kim tròn 1/2, dài 30 mm.	Các nước là thành viên EU; Mỹ; Nhật Bản; Hàn Quốc	Sợi/Tép/Tuýp	200	
104	VT104	Chỉ tan chậm tự nhiên (Chromic Catgut).	Chỉ tan chậm tự nhiên (Chromic Catgut) số 4/0, dài 150cm, không kim.	Các nước là thành viên EU; Mỹ; Nhật Bản; Hàn Quốc	Sợi/Tép/Tuýp	200	
105	VT105	Chỉ tan chậm tự nhiên (Chromic Catgut).	Chỉ tan chậm tự nhiên (Chromic Catgut) số 7/0, dài 30 cm, kim tam giác 3/8, dài 12 mm.	Các nước là thành viên EU; Mỹ; Nhật Bản; Hàn Quốc	Sợi/Tép/Tuýp	12	
106	VT106	Chỉ tan nhanh tự nhiên (Plain Catgut).	Chỉ tan nhanh tự nhiên (Plain Catgut) số 4/0, dài 75 cm, kim tròn 1/2, dài 26 mm.	Các nước là thành viên EU; Mỹ; Nhật Bản; Hàn Quốc	Sợi/Tép/Tuýp	100	

STT	Mã vật tư	Danh mục hàng hóa	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Xuất xứ [quốc gia, vùng lãnh thổ sản xuất]	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến	Ghi chú
107	VT107	Chỉ tan chậm tổng hợp Polyglactin 910	Chỉ tan chậm tổng hợp Polyglactin 910, số 1, dài 90 cm, kim tròn 1/2, dài 40 mm.	Các nước là thành viên EU; Mỹ; Nhật Bản; Hàn Quốc	Sợi/Tép/Tuýp	1.500	
108	VT108	Chỉ tan chậm tổng hợp Polyglactin 910	Chỉ tan chậm tổng hợp Polyglactin 910, số 2/0, dài 75 cm, kim tròn 1/2, dài 26 mm.	Các nước là thành viên EU; Mỹ; Nhật Bản; Hàn Quốc	Sợi/Tép/Tuýp	1.500	
109	VT109	Chỉ tan chậm tổng hợp Polyglactin 910	Chỉ tan chậm tổng hợp Polyglactin 910, số 3/0, dài 75 cm, kim tròn 1/2, dài 26 mm.	Các nước là thành viên EU; Mỹ; Nhật Bản; Hàn Quốc	Sợi/Tép/Tuýp	1.000	
110	VT110	Chỉ tan nhanh tổng hợp Polyglactin 910	Chỉ tan tổng hợp Polyglactin 910, số 3/0, dài 75 cm, kim tròn 1/2, dài 26 mm.	Các nước là thành viên EU; Mỹ; Nhật Bản; Hàn Quốc	Sợi/Tép/Tuýp	50	
111	VT111	Chỉ tan nhanh tổng hợp Polyglactin 910	Chỉ tan tổng hợp Polyglactin 910, số 4/0, dài 75 cm, kim tròn 1/2, dài 26 mm.	Các nước là thành viên EU; Mỹ; Nhật Bản; Hàn Quốc	Sợi/Tép/Tuýp	50	
112	VT112	Chỉ tan nhanh tổng hợp Polyglactin 910	Chỉ tan tổng hợp đa sợi (Polyglactin 910) số 10/0, dài 30 cm, kim hình thang 1/2, dài 6 mm.	Các nước là thành viên EU; Mỹ; Nhật Bản; Hàn Quốc	Sợi/Tép/Tuýp	50	
113	VT113	Chỉ không tan tổng hợp Polypropylene.	Chỉ khâu không tiêu, đơn sợi, bằng Polypropylene, số 10/0, dài 15cm, kim tròn 3/8, dài 5 mm.	Các nước là thành viên EU; Mỹ; Nhật Bản; Hàn Quốc	Sợi/Tép/Tuýp	50	
114	VT114	Chỉ không tan tổng hợp Polypropylene.	Chỉ không tan tổng hợp Polypropylene số 1/0, dài 90 cm, 2 kim tròn 1/2, dài 26 mm.	Các nước là thành viên EU; Mỹ; Nhật Bản; Hàn Quốc	Sợi/Tép/Tuýp	50	
115	VT115	Chỉ không tan tổng hợp Polypropylene.	Chỉ không tan tổng hợp Polypropylene số 2/0, dài 90 cm, 2 kim tròn 1/2, dài 26 mm.	Các nước là thành viên EU; Mỹ; Nhật Bản; Hàn Quốc	Sợi/Tép/Tuýp	500	
116	VT116	Chỉ không tan tổng hợp Polypropylene.	Chỉ không tan tổng hợp Polypropylene số 3/0, dài 90 cm, 2 kim tròn 1/2, dài 26 mm.	Các nước là thành viên EU; Mỹ; Nhật Bản; Hàn Quốc	Sợi/Tép/Tuýp	700	
117	VT117	Chỉ không tan tổng hợp Polypropylene.	Chỉ không tan tổng hợp Polypropylene số 4/0, dài 90 cm, 2 kim tròn 1/2, dài 26 mm.	Các nước là thành viên EU; Mỹ; Nhật Bản; Hàn Quốc	Sợi/Tép/Tuýp	700	
118	VT118	Chỉ không tan tổng hợp Polypropylene.	Chỉ không tan tổng hợp Polypropylene số 5/0, dài 90 cm, 2 kim tròn 1/2, dài 26 mm.	Các nước là thành viên EU; Mỹ; Nhật Bản; Hàn Quốc	Sợi/Tép/Tuýp	50	
119	VT119	Chỉ không tan tổng hợp Polypropylene.	Chỉ không tan tổng hợp Polypropylene số 6/0, dài 90 cm, 2 kim tròn 1/2, dài 26 mm.	Các nước là thành viên EU; Mỹ; Nhật Bản; Hàn Quốc	Sợi/Tép/Tuýp	50	

STT	Mã vật tư	Danh mục hàng hóa	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Xuất xứ [quốc gia, vùng lãnh thổ sản xuất]	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến	Ghi chú
120	VT120	Chi thép liền kim khâu xương bánh chè	Chi thép liền kim khâu xương bánh chè, số 5, kim tròn	Các nước là thành viên EU; Mỹ; Nhật Bản; Hàn Quốc	Sợi/Tép/Tuýp	12	
121	VT121	Chi siêu bền nối gân bánh chè	Chi siêu bền nối gân bánh chè, làm từ sợi polyethylene, số 2, 2 đầu kim tròn	Các nước là thành viên EU; Mỹ; Nhật Bản; Hàn Quốc	Sợi/Tép/Tuýp	10	
122	VT122	Que thử xét nghiệm định tính kháng thể kháng HIV.	Que thử xét nghiệm định tính kháng thể kháng HIV.		Test/Cái	4.000	
123	VT123	Que thử xét nghiệm định tính kháng nguyên HBsAg.	Que thử sử dụng để phát hiện định tính kháng nguyên HBsAg.		Test/Cái	6.000	
124	VT124	Que thử xét nghiệm định tính kháng thể kháng HCV.	Que thử xét nghiệm định tính kháng thể kháng HCV.		Test/Cái	3.000	
125	VT125	Que thử xét nghiệm định tính kháng thể kháng HAV.	Que thử xét nghiệm định tính kháng thể kháng HAV.		Test/Cái	200	
126	VT126	Que thử xét nghiệm định tính kháng nguyên HBeAg.	Que thử xét nghiệm định tính kháng nguyên HBeAg.		Test/Cái	300	
127	VT127	Que thử xét nghiệm định tính HCG.	Que thử xét nghiệm định tính HCG.		Test/Cái	400	
128	VT128	Test thử xét nghiệm kháng thể kháng liên cầu O (ASO).	Test thử dùng để phát hiện kháng thể kháng liên cầu O (ASO) dựa trên nguyên tắc ngưng kết.		Test/Cái	1.000	
129	VT129	Test phát hiện H.Pylori có trong bệnh phẩm nội soi dạ dày.	Test phát hiện H.Pylori có trong bệnh phẩm nội soi dạ dày.		Test/Cái	2.000	
130	VT130	Que thử xét nghiệm định tính kháng nguyên Dengue NS1.	Que thử sử dụng để phát hiện định tính kháng nguyên Dengue NS1.		Test/Cái	6.000	
131	VT131	Que thử định lượng nồng độ HbA1c trong máu.	Que thử định lượng nồng độ HbA1c trong máu, sử dụng tương thích với máy Standard™ A1cCare Analyzer hiện có.		Test/Cái	3.000	
132	VT132	Que thử đường huyết	Que thử đường huyết, sử dụng tương thích với máy VivaChek Ino hiện có.		Test/Cái	8.000	
133	VT133	Que thử xét nghiệm nước tiểu	Que thử xét nghiệm nước tiểu 10 thông số, sử dụng tương thích với máy SD Urometer 10 hiện có.		Test/Cái	10.000	
134	VT134	Test thử xét nghiệm định tính Amphetamine (AMP), Codeine (COD), Heroin (HER), Morphine (MOP), Marijuana (THC)	Test thử xét nghiệm định tính Amphetamine (AMP), Codeine (COD), Heroin (HER), Morphine (MOP), Marijuana (THC)		Test/Cái	20.000	
135	VT135	Nẹp khóa nén ép bản nhỏ, chất liệu thép không rỉ, vít 3.5mm, 6 lỗ	Nẹp khóa nén ép bản nhỏ, chất liệu thép không rỉ, vít 3.5mm, 6 lỗ		Cái	5	

STT	Mã vật tư	Danh mục hàng hóa	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Xuất xứ [quốc gia, vùng lãnh thổ sản xuất]	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến	Ghi chú
136	VT136	Nẹp khóa nén ép bản nhỏ, chất liệu thép không rỉ, vít 3.5mm, 7 lỗ	Nẹp khóa nén ép bản nhỏ, chất liệu thép không rỉ, vít 3.5mm, 7 lỗ		Cái	2	
137	VT137	Nẹp khóa nén ép bản nhỏ, chất liệu thép không rỉ, vít 3.5mm, 8 lỗ	Nẹp khóa nén ép bản nhỏ, chất liệu thép không rỉ, vít 3.5mm, 8 lỗ		Cái	1	
138	VT138	Nẹp khóa xương đòn có móc, chất liệu thép không rỉ, vít 3.5mm, 6 lỗ	Nẹp khóa xương đòn có móc, chất liệu thép không rỉ, vít 3.5mm, 6 lỗ		Cái	2	
139	VT139	Nẹp xương đòn chữ S, chất liệu thép không rỉ, vít 3.5mm, 6 lỗ, trái	Nẹp xương đòn chữ S, chất liệu thép không rỉ, vít 3.5mm, 6 lỗ, trái		Cái	3	
140	VT140	Nẹp xương đòn chữ S, chất liệu thép không rỉ, vít 3.5mm, 7 lỗ, trái	Nẹp xương đòn chữ S, chất liệu thép không rỉ, vít 3.5mm, 7 lỗ, trái		Cái	1	
141	VT141	Nẹp xương đòn chữ S, chất liệu thép không rỉ, vít 3.5mm, 8 lỗ, trái	Nẹp xương đòn chữ S, chất liệu thép không rỉ, vít 3.5mm, 8 lỗ, trái		Cái	1	
142	VT142	Nẹp xương đòn chữ S, chất liệu thép không rỉ, vít 3.5mm, 6 lỗ, phải	Nẹp xương đòn chữ S, chất liệu thép không rỉ, vít 3.5mm, 6 lỗ, phải		Cái	3	
143	VT143	Nẹp xương đòn chữ S, chất liệu thép không rỉ, vít 3.5mm, 7 lỗ, phải	Nẹp xương đòn chữ S, chất liệu thép không rỉ, vít 3.5mm, 7 lỗ, phải		Cái	1	
144	VT144	Nẹp xương đòn chữ S, chất liệu thép không rỉ, vít 3.5mm, 8 lỗ, phải	Nẹp xương đòn chữ S, chất liệu thép không rỉ, vít 3.5mm, 8 lỗ, phải		Cái	1	
145	VT145	Nẹp mắt xích/nẹp tái tạo, chất liệu thép không rỉ, vít 3.5mm, rộng 10mm ± 0.2mm, 6 lỗ	Nẹp mắt xích/nẹp tái tạo, chất liệu thép không rỉ, vít 3.5mm, rộng 10mm ± 0.2mm, 6 lỗ		Cái	10	
146	VT146	Nẹp mắt xích/nẹp tái tạo, chất liệu thép không rỉ, vít 3.5mm, rộng 10mm ± 0.2mm, 7 lỗ	Nẹp mắt xích/nẹp tái tạo, chất liệu thép không rỉ, vít 3.5mm, rộng 10mm ± 0.2mm, 7 lỗ		Cái	5	
147	VT147	Nẹp mắt xích/nẹp tái tạo, chất liệu thép không rỉ, vít 3.5mm, rộng 10mm ± 0.2mm, 8 lỗ	Nẹp mắt xích/nẹp tái tạo, chất liệu thép không rỉ, vít 3.5mm, rộng 10mm ± 0.2mm, 8 lỗ		Cái	5	
148	VT148	Nẹp khóa chữ T đầu dưới xương quay, chất liệu thép không rỉ, vít 3,5mm, 6 lỗ có 3 lỗ thân	Nẹp khóa chữ T đầu dưới xương quay, chất liệu thép không rỉ, vít 3,5mm, 6 lỗ có 3 lỗ thân		Cái	3	

STT	Mã vật tư	Danh mục hàng hóa	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Xuất xứ [quốc gia, vùng lãnh thổ sản xuất]	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến	Ghi chú
149	VT149	Nẹp khóa chữ T đầu dưới xương quay, chất liệu thép không rỉ, vít 3,5mm, 7 lỗ có 4 lỗ thân	Nẹp khóa chữ T đầu dưới xương quay, chất liệu thép không rỉ, vít 3,5mm, 7 lỗ có 4 lỗ thân		Cái	2	
150	VT150	Nẹp khóa đa hướng đầu dưới xương quay, chất liệu thép không rỉ, vít 3,5mm, 6 lỗ có 3 lỗ thân.	Nẹp khóa đa hướng đầu dưới xương quay, chất liệu thép không rỉ, vít 3,5mm, 6 lỗ có 3 lỗ thân.		Cái	2	
151	VT151	Vít khóa đa hướng 3.5mm, tự tạo ren, lỗ vận ngôi sao, bước tăng 2mm.	Vít khóa đa hướng 3.5mm, tự tạo ren, lỗ vận ngôi sao, bước tăng 2mm.		Cái	40	
152	VT152	Vít vỏ xương 2.0mm, lỗ vận lục giác, bước tăng 2mm.	Vít vỏ xương 2.0mm, lỗ vận lục giác, bước tăng 2mm.		Cái	10	
153	VT153	Vít vỏ xương 2.7mm, lỗ vận lục giác, bước tăng 2mm.	Vít vỏ xương 2.7mm, lỗ vận lục giác, bước tăng 2mm.		Cái	10	
154	VT154	Vít vỏ xương 3.5mm, lỗ vận lục giác, bước tăng 2mm.	Vít vỏ xương 3.5mm, lỗ vận lục giác, bước tăng 2mm.		Cái	200	
155	VT155	Vít vỏ xương 4.5mm, lỗ vận lục giác, bước tăng 2mm.	Vít vỏ xương 4.5mm, lỗ vận lục giác, bước tăng 2mm.		Cái	100	
156	VT156	Vít xương xóp 6.5mm, lỗ vận lục giác	Vít xương xóp 6.5mm, lỗ vận lục giác		Cái	10	
157	VT157	Vít xương xóp 4.0mm, ren bán phần, lỗ vận lục giác, bước tăng 2mm.	Vít xương xóp 4.0mm, ren bán phần, lỗ vận lục giác, bước tăng 2mm.		Cái	20	
158	VT158	Vít xương xóp 4.0mm, ren toàn phần, lỗ vận lục giác, dài 30mm	Vít xương xóp 4.0mm, ren toàn phần, lỗ vận lục giác, dài 30mm		Cái	20	
159	VT159	Long đèn vít xóp 4,0mm	Long đèn vít xóp 4,0mm		Cái	40	
160	VT160	Nẹp lòng máng, vít 3,5mm, 6 lỗ	Nẹp lòng máng, vít 3,5mm, 6 lỗ		Cái	4	
161	VT161	Nẹp lòng máng, vít 3,5mm, 7 lỗ	Nẹp lòng máng, vít 3,5mm, 7 lỗ		Cái	4	
162	VT162	Nẹp lòng máng, vít 3,5mm, 8 lỗ	Nẹp lòng máng, vít 3,5mm, 8 lỗ		Cái	2	
163	VT163	Nẹp chữ L nâng đỡ mâm chà, trái/phải	Nẹp chữ L nâng đỡ mâm chà, trái/phải		Cái	6	
164	VT164	Locking drill guide 3,5mm	Locking drill guide 3,5mm		Cái	3	
165	VT165	Kẹp xương bánh chè	Kẹp xương bánh chè		Cái	2	
166	VT166	Lưới điều trị thoát vị kích thước 7,5cm x 15cm, thành phần Polypropylene.	Lưới điều trị thoát vị kích thước 7,5cm x 15cm, thành phần Polypropylene.		Miếng	6	
167	VT167	Lưới điều trị thoát vị kích thước 10cm x 15cm, thành phần Polypropylene.	Lưới điều trị thoát vị kích thước 10cm x 15cm, thành phần Polypropylene.		Miếng	3	

STT	Mã vật tư	Danh mục hàng hóa	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Xuất xứ [quốc gia, vùng lãnh thổ sản xuất]	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến	Ghi chú
168	VT168	Phim dùng cho chụp X-quang y tế	Phim X-Quang kỹ thuật số công nghệ in nhiệt (Tính chất nhạy nhiệt), kích thước 20cm x 25cm (8x10in) tương thích với Hệ thống xử lý hình ảnh X-Quang số hóa CR- Fujifilm, máy in phim khô Drypix Lite (Drypix 2000)	Các nước là thành viên EU; Mỹ; Nhật Bản; Hàn Quốc	Tờ	40.000	
169	VT169	Dung dịch tẩy rửa và làm sạch dụng cụ y tế.	Thành phần có chứa Ortho-Phthalaldehyde 0,55%, dung tích >=3,78 lít. CIDEX OPA hoặc tương đương.		Can	100	
170	VT170	Dung dịch tẩy rửa và làm sạch dụng cụ y tế.	Dung dịch tẩy rửa có hoạt tính enzyme làm sạch dụng cụ trước khi đưa đi khử khuẩn hoặc tiệt khuẩn, dung tích >= 1 lít. CIDEZYME hoặc tương đương.		Chai	150	
171	VT171	Dung dịch rửa tay sát khuẩn dùng trong thủ thuật, phẫu thuật.	Thành phần có chứa Chlorhexidine gluconate 4,0 %, chai dung tích >= 1 lít.		Chai	50	
172	VT172	Dung dịch sát khuẩn tay nhanh	Thành phần có chứa Chlorhexidine 0,5 %, chai dung tích >= 500ml.		Chai	500	
173	VT173	Dung dịch phun khử khuẩn bề mặt dùng trong y tế	Dung dịch phun khử khuẩn bề mặt, thành phần tối thiểu chứa các chất: Didecyl dimethyl ammonium chloride, Poly(hexamethylenbiguanide) hydrochloride, Ethanol, đóng trong can 5 lít		Can	60	
174	VT174	Viên sát khuẩn.	Viên sát khuẩn chứa Natri Dichlorosocyanurate khan 50%. Viên Presept 2,5gr hoặc tương đương.		Viên	2.500	
175	VT175	Băng keo chỉ thị màu	Băng keo chỉ thị màu.		Cuộn	250	
176	VT176	Chỉ thị hóa học class 4	Thẻ/Strip dùng cho hấp hơi nước, Chỉ thị hóa học bên trong gói dụng cụ (Class 4) dùng để đánh giá điều kiện tiệt trùng tại vị trí khó tiệt trùng nhất, theo tiêu chuẩn ISO 11140 và hướng dẫn kiểm soát nhiễm khuẩn của Bộ Y tế		Cái	10.000	
177	VT177	Cuộn hấp tiệt trùng dụng cụ có chỉ thị hóa học in sẵn 5 cm x 200 m	Vật liệu y tế chuyên dụng, có chỉ thị hóa học Class 1 in sẵn; dùng đóng gói – duy trì vô khuẩn		Cuộn	15	
178	VT178	Cuộn hấp tiệt trùng dụng cụ có chỉ thị hóa học in sẵn 7,5 cm x 200 m	Vật liệu y tế chuyên dụng, có chỉ thị hóa học Class 1 in sẵn; dùng đóng gói – duy trì vô khuẩn		Cuộn	20	
179	VT179	Cuộn hấp tiệt trùng dụng cụ có chỉ thị hóa học in sẵn 10 cm x 200 m	Vật liệu y tế chuyên dụng, có chỉ thị hóa học Class 1 in sẵn; dùng đóng gói – duy trì vô khuẩn		Cuộn	30	
180	VT180	Cuộn hấp tiệt trùng dụng cụ có chỉ thị hóa học in sẵn 15 cm x 200 m	Vật liệu y tế chuyên dụng, có chỉ thị hóa học Class 1 in sẵn; dùng đóng gói – duy trì vô khuẩn		Cuộn	25	
181	VT181	Cuộn hấp tiệt trùng dụng cụ có chỉ thị hóa học in sẵn 20 cm x 200 m	Vật liệu y tế chuyên dụng, có chỉ thị hóa học Class 1 in sẵn; dùng đóng gói – duy trì vô khuẩn		Cuộn	15	

STT	Mã vật tư	Danh mục hàng hóa	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Xuất xứ [quốc gia, vùng lãnh thổ sản xuất]	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến	Ghi chú
182	VT182	Cuộn hấp tiệt trùng dụng cụ có chỉ thị hóa học in sẵn 25 cm x 200 m	Vật liệu y tế chuyên dụng, có chỉ thị hóa học Class 1 in sẵn; dùng đóng gói – duy trì vô khuẩn		Cuộn	8	
183	VT183	Bộ kit/test kiểm tra nồng độ dung dịch khử khuẩn	Test nhanh (que/giấy/thẻ màu) kiểm tra nồng độ dung dịch khử khuẩn theo hướng dẫn NSX; dùng trong KSNK		Test	2.000	
184	VT184	Chất phát quang dùng trong KSNK	Chất phát quang dùng trong KSNK		Chai	5	
185	VT185	Vòi soda hấp thụ CO2 dùng trong y tế	Vòi soda hấp thụ CO2 dùng trong y tế, can 5 lít tương đương 4,5kg		Can	5	
186	VT186	Dụng cụ chắn lưỡi, tạo đường thở (Airway).	Dụng cụ chắn lưỡi, tạo đường thở (Airway) các số.		Cái	400	
187	VT187	Ổng nội khí quản có bóng.	Ổng nội khí quản có bóng sử dụng một lần, có cân quang, các cỡ.		Cái	500	
188	VT188	Dao mổ phẫu thuật.	Dao mổ phẫu thuật đã được tiệt trùng dùng 1 lần, mũi bầu, mũi thẳng, các số.		Cái	5.500	
189	VT189	Lưỡi dao bào da	Lưỡi dao bào da, thép không gỉ, kích thước 157mm x 18mm x 0.229mm		Cái	20	
190	VT190	Kẹp rốn trẻ sơ sinh.	Kẹp rốn sơ sinh, đã được tiệt trùng.		Cái	1.200	
191	VT191	Túi chứa nước tiểu.	Túi chứa nước tiểu >=2000ml, có van xả, dây treo.		Cái	2.000	
192	VT192	Túi đo lượng máu sau sinh.	Túi đo lượng máu sau sinh >=2000 ml.		Cái	1.000	
193	VT193	Kim chích máu ngón tay.	Kim chích máu ngón tay.		Cái	10.000	
194	VT194	Que + ống lấy mẫu bệnh phẩm xét nghiệm phụ khoa.	Que + ống lấy mẫu bệnh phẩm xét nghiệm phụ khoa.		Bộ	1.000	
195	VT195	Đầu col vàng có khóa.	Đầu col vàng có khóa, kích thước: 0-200 ul.		Cái	50.000	
196	VT196	Đầu col xanh có khóa.	Đầu col màu xanh có khóa, kích thước: 0-1000 ul.		Cái	50.000	
197	VT197	Đầu col xanh có lọc có giá đựng.	Đầu col xanh có lọc có giá đựng, Kích thước: 0-1000 ul.		Cái	500	
198	VT198	Điện cực dán điện tim.	Điện cực dán điện tim.		Cái	2.000	
199	VT199	Bộ dây dẫn lưu màng phổi	Bộ dây dẫn lưu màng phổi gồm: 01 ống thủy tinh 300mm + nắp và bộ dây		Bộ	20	
200	VT200	Bình dẫn lưu vết thương (áp lực âm).	Bình dẫn lưu vết thương (áp lực âm) 400ml, có trocar và ống dẫn lưu đi kèm.		Cái	150	
201	VT201	Bao camera nội soi	Bao camera nội soi đã tiệt trùng sử dụng 1 lần, có vòng nhựa, 2,35m x 15cm.		Cái	1.000	
202	VT202	Bao dây đốt	Bao dây đốt đã tiệt trùng sử dụng 1 lần, có vòng nhựa, 2,35m x 7,5cm.		Cái	1.500	
203	VT203	Bao khoan điện	Bao khoan điện 220cm, có vòng nhựa.		Cái	100	
204	VT204	Gel siêu âm	Gel dùng trong siêu âm		Bình	100	
205	VT205	Giấy ghi kết quả đo điện tim	Giấy điện tim 6 cần, kích thước 110mm x 140mm x 200sh.		Xấp	50	
206	VT206	Giấy in nhiệt 50-60mm	Giấy in nhiệt 50-60mm		Cuộn	100	
207	VT207	Gel bôi trơn dùng trong y tế	Gel bôi trơn dùng trong y tế để thực hiện thủ thuật nội soi, đặt sond; tuýp >=82g		tuýp	300	

STT	Mã vật tư	Danh mục hàng hóa	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Xuất xứ [quốc gia, vùng lãnh thổ sản xuất]	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến	Ghi chú
208	VT208	Bộ dung dịch soi nhuộm Gram 4 thành phần: Crystal, Lugol, Alcohol, Safranin	Bộ dung dịch soi nhuộm Gram 4 thành phần: Crystal, Lugol, Alcohol, Safranin; bộ 4 chai 100ml.		Bộ	4	
209	VT209	Dung dịch Lugol dùng trong sản khoa.	Dung dịch Lugol 3% -500ml dùng trong sản khoa.		Chai	10	
210	VT210	Acid acetic dùng trong sản khoa.	Acid acetic 3%- 500ml dùng trong sản khoa.		Chai	10	
211	VT211	Vật liệu xoi mòn trám răng	Vật liệu xoi mòn trám răng có thành phần Acid phosphoric		Tuýp	10	
212	VT212	Vật liệu trám răng chứa Zinc Oxide	Vật liệu trám răng có thành phần Zinc Oxide		Hộp	2	
213	VT213	Vật liệu trám răng chứa Calcium Hydroxide	Vật liệu trám răng có thành phần Calcium Hydroxide		Lọ	2	
214	VT214	Dung dịch Eugenol	Dung dịch Eugenol, chai 30ml		Chai	2	
215	VT215	Vật liệu trám răng Composite, nhiều màu.	Vật liệu trám răng Composite, nhiều màu.		Ống	20	
216	VT216	Kim nha khoa 27G	Kim nha khoa 27G		Cái	500	
217	VT217	Keo dán dùng trong nha khoa.	Keo dán dùng trong nha khoa, lọ 5ml		Lọ	5	
218	VT218	Xi măng trám	Xi măng trám, hộp 15g		Hộp	5	
219	VT219	Cọ quét keo nha khoa màu vàng	Cọ quét keo nha khoa màu vàng, hộp 100 cây		Hộp	10	
220	VT220	Ống hút nha hay Ống hút nước bọt.	Ống hút nha hay Ống hút nước bọt, gói 100 cái		Gói	20	
221	VT221	Mũi khoan đầu tròn BR-41	Mũi khoan đầu tròn BR-41		Vi	5	
222	VT222	Mũi khoan đầu tròn EX-21F	Mũi khoan đầu tròn EX-21F		Vi	3	
223	VT223	Mũi khoan phẫu thuật HP 702 dùng cho tay khoan chậm thẳng	Mũi khoan phẫu thuật HP 702 dùng cho tay khoan chậm thẳng		Cái	50	
224	VT224	Dung dịch dùng để ngâm rửa, làm sạch và khử khuẩn dụng cụ nha khoa	Dung dịch dùng để ngâm rửa, làm sạch và khử khuẩn dụng cụ nha khoa, chai 1 lít		Chai	4	
225	VT225	Ống hút rửa tai loại nhỏ, gói 5 cái	Ống hút rửa tai loại nhỏ, gói 5 cái		Gói	50	
226	VT226	Ống hút rửa tai loại lớn, gói 5 cái	Ống hút rửa tai loại lớn, gói 5 cái		Gói	50	
227	VT227	Quả lọc thận nhân tạo Low Flux 1,5m2	Quả lọc thận nhân tạo Low Flux 1,5m2- Diện tích: 1.5 m2 - Chất liệu màng: Polysulfone - Đạt tiêu chuẩn chất lượng: EC		Cái	1.200	
228	VT228	Quả lọc thận nhân tạo Low Flux 1,5m2	Quả lọc thận nhân tạo Low Flux 1,5m2 - Diện tích: 1.5 m2 - Chất liệu màng: Polysulfone - Đạt tiêu chuẩn chất lượng: EC	Các nước là thành viên EU; Mỹ; Nhật Bản; Hàn Quốc	Cái	70	

STT	Mã vật tư	Danh mục hàng hóa	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Xuất xứ [Quốc gia, vùng lãnh thổ sản xuất]	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến	Ghi chú
229	VT229	Quả lọc thận nhân tạo Low Flux cỡ 1,6m2	Quả lọc thận nhân tạo Low Flux cỡ 1,6m2 - Diện tích: 1.6 m2 - Chất liệu màng: Polysulfone - Đạt tiêu chuẩn chất lượng: EC	Các nước là thành viên EU; Mỹ; Nhật Bản; Hàn Quốc	Cái	550	
230	VT230	Quả lọc thận nhân tạo Low Flux cỡ 1,3m2	Quả lọc thận nhân tạo Low Flux cỡ 1,3m2 - Diện tích: 1.3 m2 - Chất liệu màng: Polysulfone - Đạt tiêu chuẩn chất lượng: EC	Các nước là thành viên EU; Mỹ; Nhật Bản; Hàn Quốc	Cái	70	
231	VT231	Quả lọc thận nhân tạo High Flux 1,6-1,8 m2 (dùng cho HDF online)	Quả lọc thận nhân tạo High Flux 1,6-1,8 m2 (dùng cho HDF online) - Diện tích: 1.6 -1.8 m2 - Chất liệu màng: Polysulfone - Đạt tiêu chuẩn chất lượng: EC	Các nước là thành viên EU; Mỹ; Nhật Bản; Hàn Quốc	Cái	250	
232	VT232	Quả lọc dịch siêu sạch cho máy thận	Màng Polysulfone hấp thụ cao, loại bỏ vi khuẩn và nội độc tố > 10 ⁶ IU/ml, tuổi thọ màng lọc ≥150 lần chạy thận hoặc ≥ 900 giờ. Đạt tiêu chuẩn chất lượng: EC	Các nước là thành viên EU; Mỹ; Nhật Bản; Hàn Quốc	Cái	60	
233	VT233	Dịch lọc máu thận nhân tạo can A	Mỗi can 10 lít dung dịch đậm đặc chứa: - Natri clorid: 2708,69g - Kali clorid: 67,10g - Calci clorid.2H2O: 99,24g - Magnesi clorid.6H2O: 45,75g - Acid acetic băng: 81,00g - Glucose H2O: 494,99g - Nước tinh khiết vừa đủ 10 lít Đạt tiêu chuẩn chất lượng: EC (MDR), FSC Châu Âu	Các nước là thành viên EU; Mỹ; Nhật Bản; Hàn Quốc; Singapore	Lít	36.000	
234	VT234	Dịch lọc máu thận nhân tạo can B	Can 10 lít dd đậm đặc chứa: - Natri Bicarbonate: 840g - Dinatri Edetat. 2H2O: 0,5g - Nước tinh khiết vừa đủ: 10 lít Đạt tiêu chuẩn chất lượng: EC (MDR), FSC Châu Âu	Các nước là thành viên EU; Mỹ; Nhật Bản; Hàn Quốc; Singapore	Lít	52.000	
235	VT235	Dung dịch khử khuẩn máy thận nhân tạo	Dung dịch khử khuẩn máy thận nhân tạo. Thành phần 1000 ml chứa: 500g Acid citric khan. Tác dụng: khử Can- xi và khử trùng nhiệt máy thận; diệt vi khuẩn, nấm, lao và virus	Các nước là thành viên EU; Mỹ; Nhật Bản; Hàn Quốc; Singapore	Lít	900	
236	VT236	Dung dịch đậm đặc được dùng để làm sạch và khử khuẩn màng lọc của quả lọc thận nhân tạo	Dung dịch đậm đặc được dùng để làm sạch và khử khuẩn màng lọc của quả lọc thận nhân tạo. Thành phần: Peracetic acid: 4.5%, Hydrogen peroxide: 19.0%, Acetic Acid: 15.0%, các thành phần trợ khác: 61.5% Dung tích: Can 5 lít	Các nước là thành viên EU; Mỹ; Nhật Bản; Hàn Quốc; Singapore	Lít	500	

STT	Mã vật tư	Danh mục hàng hóa	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Xuất xứ [quốc gia, vùng lãnh thổ sản xuất]	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến	Ghi chú
237	VT237	Que thử peroxide tồn dư	Que thử nồng độ của peroxide còn tồn dư trong đường dịch thẩm phân hoặc quả lọc sau khi khử khuẩn bằng các chất khử khuẩn axit paracetic hoặc peroxide	Các nước là thành viên EU; Mỹ; Nhật Bản; Hàn Quốc	Cái	8.400	
238	VT238	Que thử nồng độ axit peracetic trong màng	Que thử nồng độ của axit peracetic trong dung dịch sát khuẩn quả lọc	Các nước là thành viên EU; Mỹ; Nhật Bản; Hàn Quốc	Cái	8.400	
239	VT239	Bộ tiêm chích dùng trong thận nhân tạo	Bộ tiêm chích dùng trong thận nhân tạo, bao gồm: 1. Gạc phẫu thuật không dệt 7.5 x 7.5 cm (4 cái) 2. Gạc lót đốc kim 3.5 x 5 cm (2 cái) 3. Khăn trải chống thấm 40 x 60 cm (1 cái) 4. Gạc thận nhân tạo 3.5 x 4.5 cm (2 cái/gói)		Bộ	10.000	
240	VT240	Kim chạy thận nhân tạo 16G	Kim chạy thận nhân tạo 16G: Chất liệu: Thép không gỉ SUS 304. Chất liệu dây nối: Polyvinyl clorua mềm dẻo không chứa DEHP và LATEX. Kích cỡ: 1,6 X 25 X 300 mm.		Cái	20.000	
241	VT241	Kim chạy thận nhân tạo 17G	Kim chạy thận nhân tạo 17 G: Chất liệu: Thép không gỉ SUS 304. Chất liệu dây nối: Polyvinyl clorua mềm dẻo không chứa DEHP và LATEX. Kích cỡ: 1,4 X 20 X 300 mm.		Cái	1.000	
242	VT242	Bộ dây chạy thận nhân tạo	Kích thước đoạn dây động mạch gắn bơm máu (đường kính trong 8 x đường kính ngoài 12 x chiều dài 420 mm), một bộ có: Dây điều chỉnh mực nước, Dây đo áp lực động mạch, Dây đo áp lực tĩnh mạch, Bầu động mạch, Bầu tĩnh mạch có kèm lọc, Dây máu, 4 khóa dây loại lớn, Đầu nối để chạy quần, Đầu nối đoạn dây bơm máu, Vị trí bơm thuốc chữ T, Túi xả 2000 ml, 2 transducers, Dây truyền dịch		Bộ	1.700	
243	VT243	Bộ dây chạy thận nhân tạo	Bộ dây chạy thận nhân tạo cho HDF online		Bộ	500	
244	VT244	Catheter tĩnh mạch trung tâm lọc máu 2 nòng	Catheter tĩnh mạch trung tâm 2 nòng không chứa DEHP; dài 20 cm.		Bộ	10	
245	VT245	Bộ catheter tĩnh mạch trung tâm 3 nòng.	Bộ catheter tĩnh mạch trung tâm 3 nòng.		Bộ	30	
246	VT246	Chất chuẩn đo Clo tổng	Chất chuẩn đo Clo tổng HI93711-01, dùng cho máy HI97711 HANNA-ROMANIA		Hộp	6	
247	VT247	Chất chuẩn đo Clo dư	Chất chuẩn đo Clo dư HI93701-01, dùng cho máy HI97711 HANNA-ROMANIA		Hộp	2	

STT	Mã vật tư	Danh mục hàng hóa	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Xuất xứ [quốc gia, vùng lãnh thổ sản xuất]	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến	Ghi chú
248	VT248	Bộ thuốc thử độ cứng 100 lần đo, dùng cho bộ dụng cụ đo	Bộ thuốc thử độ cứng 100 lần đo, dùng cho bộ dụng cụ đo: - 01 chai Dung dịch EDTA (120mL) - 01 chai Dung dịch đệm độ cứng (30mL) - 01 chai Dung dịch Calmagite (10mL) HI3812-100 HANNA-ROMANIA		Bộ	5	
249	VT249	Muối tinh khiết, không Iod	Muối tinh khiết, không Iod, dùng hoàn nguyên hạt lọc, bao 25kg		Bao	24	
250	VT250	Dung dịch pha loãng cho máy phân tích huyết học 18 thông số	Dùng làm chất pha loãng cho máy phân tích huyết học Thành phần: Sodium chloride 0.44%, Sodium sulphate anhydrous 0.97% Độ pH: 7.35 đến 7.55 Dung tích: Can \geq 18 lít Đạt tiêu chuẩn: ISO13485, CE Tương thích với máy huyết học Celltac Alpha MEK-6510K 18 thông số	Các nước là thành viên EU; Mỹ; Nhật Bản; Hàn Quốc	Can	220	
251	VT251	Dung dịch ly giải dùng cho máy phân tích huyết học 18 thông số	Dùng làm chất ly giải cho máy phân tích huyết học Thành phần: Muối amoni bậc 4 3.7% Độ pH: 4 đến 7 Dung tích: Can \geq 500ml Đạt tiêu chuẩn ISO13485, CE Tương thích với máy huyết học Celltac Alpha MEK-6510K 18 thông số	Các nước là thành viên EU; Mỹ; Nhật Bản; Hàn Quốc	Can	40	
252	VT252	Dung dịch rửa dùng cho máy phân tích huyết học 18 thông số	Dùng làm chất rửa cho máy phân tích huyết học Thành phần: Polyoxyethylene tridecylether: 0.049% Độ pH: 7,7 đến 8,3 Dung tích: can \geq 5 lít. Đạt tiêu chuẩn ISO13485, CE Tương thích với máy huyết học Celltac Alpha MEK-6510K 18 thông số	Các nước là thành viên EU; Mỹ; Nhật Bản; Hàn Quốc	Can	12	
253	VT253	Dung dịch rửa dùng cho máy phân tích huyết học 18 thông số	Dùng làm chất rửa cho máy phân tích huyết học Thành phần: Sodium hypoclorit Độ pH: 10 đến 13 Dung tích: Can \geq 5 lít Đạt tiêu chuẩn ISO13485,CE Tương thích với máy huyết học Celltac Alpha MEK-6510K 18 thông số	Các nước là thành viên EU; Mỹ; Nhật Bản; Hàn Quốc	Can	12	

STT	Mã vật tư	Danh mục hàng hóa	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Xuất xứ [quốc gia, vùng lãnh thổ sản xuất]	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến	Ghi chú
254	VT254	Dung dịch nội kiểm máy phân tích huyết học 18 thông số mức bình thường	Dùng để kiểm chuẩn xét nghiệm huyết học 3 thành phần bạch cầu, mức bình thường Thành phần: Hồng cầu người, bạch cầu mô phỏng và tiểu cầu của động vật có vú Độ pH: 7.0 tới 9.0 Dung tích: Lọ 2ml Đạt tiêu chuẩn ISO13485, CE Tương thích với máy huyết học Celltac Alpha MEK-6510K 18 thông số	Các nước là thành viên EU; Mỹ; Nhật Bản; Hàn Quốc	Lọ	20	
255	VT255	Dung dịch nội kiểm máy phân tích huyết học 18 thông số mức thấp	Dùng để kiểm chuẩn xét nghiệm huyết học 3 thành phần bạch cầu, mức thấp Thành phần: Hồng cầu người, bạch cầu mô phỏng và tiểu cầu của động vật có vú Độ pH: 7.0 tới 9.0 Dung tích: Lọ 2ml Đạt tiêu chuẩn ISO13485, CE Tương thích với máy huyết học Celltac Alpha MEK-6510K 18 thông số	Các nước là thành viên EU; Mỹ; Nhật Bản; Hàn Quốc	Lọ	20	
256	VT256	Dung dịch nội kiểm máy phân tích huyết học 18 thông số mức cao	Dùng để kiểm chuẩn xét nghiệm huyết học 3 thành phần bạch cầu, mức cao Thành phần: Hồng cầu người, bạch cầu mô phỏng và tiểu cầu của động vật có vú Độ pH: 7.0 tới 9.0 Dung tích: Lọ 2ml Đạt tiêu chuẩn ISO13485, CE Tương thích với máy huyết học Celltac Alpha MEK-6510K 18 thông số	Các nước là thành viên EU; Mỹ; Nhật Bản; Hàn Quốc	Lọ	20	
257	VT257	Dung dịch ly giải dùng cho máy phân tích huyết học 33 thông số	Dùng làm chất ly giải cho máy phân tích huyết học Thành phần: Dodecyltrimethylammonium chloride: < 3.0%, Cetrimonium chloride: < 0.1%, Citric acid monohydrate: < 2.0% Độ pH: 7.0 đến 7.6 Dung tích: Can >=250ml Đạt tiêu chuẩn ISO13485, CE Tương thích với máy huyết học Celltac G MEK-9100 33 thông số	Các nước là thành viên EU; Mỹ; Nhật Bản; Hàn Quốc	Can	36	
258	VT258	Dung dịch ly giải dùng cho máy phân tích huyết học 33 thông số	Dùng làm chất ly giải cho máy phân tích huyết học Thành phần: Sodium alkyl ether sulphate: 0.11% Độ pH: 8.0 đến 8.6 Dung tích: Can >=250ml Đạt tiêu chuẩn ISO13485, CE Tương thích với máy huyết học Celltac G MEK-9100 33 thông số	Các nước là thành viên EU; Mỹ; Nhật Bản; Hàn Quốc	Can	36	

STT	Mã vật tư	Danh mục hàng hóa	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Xuất xứ [quốc gia, vùng lãnh thổ sản xuất]	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến	Ghi chú
259	VT259	Dung dịch rửa dùng cho máy phân tích huyết học 33 thông số	Dùng làm chất rửa cho máy phân tích huyết học Thành phần: Sodium alkyl ether sulphate: 0.069% Độ pH: 8.0 đến 8.6 Dung tích: Can >= 2000ml Đạt tiêu chuẩn ISO13485, CE Tương thích với máy huyết học Celltac G MEK-9100 33 thông số	Các nước là thành viên EU; Mỹ; Nhật Bản; Hàn Quốc	Can	12	
260	VT260	Dung dịch rửa dùng cho máy phân tích huyết học 33 thông số	Dùng làm chất rửa cho máy phân tích huyết học Thành phần: Sodium hypochlorite: 6.1%, Sodium hydroxide <0.5% Độ pH: 10 đến 13 Dung tích: 3 lọ * 15ml Đạt tiêu chuẩn ISO13485, CE Tương thích với máy huyết học Celltac G MEK-9100 33 thông số	Các nước là thành viên EU; Mỹ; Nhật Bản; Hàn Quốc	Bộ	12	
261	VT261	Dung dịch nội kiểm máy phân tích huyết học 33 thông số mức bình thường	Dùng để kiểm chuẩn xét nghiệm huyết học 5 thành phần bạch cầu, mức bình thường Thành phần: Hồng cầu người, bạch cầu mô phỏng và tiểu cầu của động vật có vú Độ pH: trung tính Dung tích: Lọ >=3ml Đạt tiêu chuẩn ISO13485, CE Tương thích với máy huyết học Celltac G MEK-9100 33 thông số	Các nước là thành viên EU; Mỹ; Nhật Bản; Hàn Quốc	Lọ	20	
262	VT262	Dung dịch nội kiểm máy phân tích huyết học 33 thông số mức thấp	Dùng để kiểm chuẩn xét nghiệm huyết học 5 thành phần bạch cầu, mức thấp Thành phần: Hồng cầu người, bạch cầu mô phỏng và tiểu cầu của động vật có vú Độ pH: trung tính Dung tích: Lọ >=3ml Đạt tiêu chuẩn ISO13485, CE Tương thích với máy huyết học Celltac G MEK-9100 33 thông số	Các nước là thành viên EU; Mỹ; Nhật Bản; Hàn Quốc	Lọ	20	
263	VT263	Dung dịch nội kiểm máy phân tích huyết học 33 thông số mức cao	Dùng để kiểm chuẩn xét nghiệm huyết học 5 thành phần bạch cầu, mức cao Thành phần: Hồng cầu người, bạch cầu mô phỏng và tiểu cầu của động vật có vú Độ pH: trung tính Dung tích: Lọ >=3ml Đạt tiêu chuẩn ISO13485, CE Tương thích với máy huyết học Celltac G MEK-9100 33 thông số	Các nước là thành viên EU; Mỹ; Nhật Bản; Hàn Quốc	Lọ	20	

STT	Mã vật tư	Danh mục hàng hóa	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Xuất xứ [quốc gia, vùng lãnh thổ sản xuất]	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến	Ghi chú
264	VT264	Hóa chất dùng cho máy phân tích huyết học để hiệu chuẩn máy	Dùng để hiệu chuẩn máy phân tích huyết học Thành phần: Hồng cầu người, bạch cầu bị kích thích và tiểu cầu của động vật có vú Dung tích: Lọ 2ml Đạt tiêu chuẩn ISO13485, CE	Các nước là thành viên EU; Mỹ; Nhật Bản; Hàn Quốc	Lọ	12	
265	VT265	Dây bom máy huyết học	Dạng vật liệu: TPE Độ cứng: 64 Shore A Hấp tiết trùng: Có Tiệt trùng bằng tia Gamma: Có	Các nước là thành viên EU; Mỹ; Nhật Bản; Hàn Quốc	Chiếc	12	
266	VT266	Phin lọc tiểu cầu	Mật độ: 0.9 g/cm ³ Đàn hồi kéo: 1400 MPa Độ bền kéo: 33 MPa Hệ số uốn: 1400 MPa Độ bền uốn: 40 Mpa	Các nước là thành viên EU; Mỹ; Nhật Bản; Hàn Quốc	Chiếc	12	
267	VT267	Hoá chất định lượng Acid Uric.	Hoá chất định lượng Acid Uric. Sử dụng tương thích với máy sinh hóa tự động GLOBAL 240 và máy KENZA 240TX hoặc tương đương	Các nước là thành viên EU; Mỹ; Nhật Bản; Hàn Quốc	ml	4.500	
268	VT268	Hoá chất định lượng Amylase.	Hoá chất định lượng Amylase. Sử dụng tương thích với máy sinh hóa tự động GLOBAL 240 và máy KENZA 240TX hoặc tương đương	Các nước là thành viên EU; Mỹ; Nhật Bản; Hàn Quốc	ml	2.000	
269	VT269	Hoá chất định lượng AST.	Hoá chất định lượng AST. Sử dụng tương thích với máy sinh hóa tự động GLOBAL 240 và máy KENZA 240TX hoặc tương đương	Các nước là thành viên EU; Mỹ; Nhật Bản; Hàn Quốc	ml	8.000	
270	VT270	Hoá chất định lượng ALT.	Hoá chất định lượng ALT. Sử dụng tương thích với máy sinh hóa tự động GLOBAL 240 và máy KENZA 240TX hoặc tương đương	Các nước là thành viên EU; Mỹ; Nhật Bản; Hàn Quốc	ml	8.000	
271	VT271	Hoá chất định lượng Ethanol.	Hoá chất định lượng Ethanol. Sử dụng tương thích với máy sinh hóa tự động GLOBAL 240 và máy KENZA 240TX hoặc tương đương	Các nước là thành viên EU; Mỹ; Nhật Bản; Hàn Quốc	ml	5.000	
272	VT272	Hóa chất hiệu chuẩn (Calibration) Ethanol.	Hóa chất hiệu chuẩn (Calibration) Ethanol. Sử dụng tương thích với máy sinh hóa tự động GLOBAL 240 và máy KENZA 240TX hoặc tương đương	Các nước là thành viên EU; Mỹ; Nhật Bản; Hàn Quốc	ml	300	
273	VT273	Hóa chất nội kiểm (Quality control) Ethanol mức bình thường.	Hóa chất nội kiểm (Quality control) Ethanol mức bình thường. Sử dụng tương thích với máy sinh hóa tự động GLOBAL 240 và máy KENZA 240TX hoặc tương đương	Các nước là thành viên EU; Mỹ; Nhật Bản; Hàn Quốc	ml	300	
274	VT274	Hóa chất nội kiểm (Quality control) Ethanol mức bất thường.	Hóa chất nội kiểm (Quality control) Ethanol mức bất thường. Sử dụng tương thích với máy sinh hóa tự động GLOBAL 240 và máy KENZA 240TX hoặc tương đương	Các nước là thành viên EU; Mỹ; Nhật Bản; Hàn Quốc	ml	300	
275	VT275	Hoá chất định lượng Bilirubin toàn phần.	Hoá chất định lượng Bilirubin toàn phần. Sử dụng tương thích với máy sinh hóa tự động GLOBAL 240 và máy KENZA 240TX hoặc tương đương	Các nước là thành viên EU; Mỹ; Nhật Bản; Hàn Quốc	ml	1.500	

STT	Mã vật tư	Danh mục hàng hóa	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Xuất xứ [quốc gia, vùng lãnh thổ sản xuất]	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến	Ghi chú
276	VT276	Hoá chất định lượng Bilirubin trực tiếp.	Hoá chất định lượng Bilirubin trực tiếp. Sử dụng tương thích với máy sinh hóa tự động GLOBAL 240 và máy KENZA 240TX hoặc tương đương	Các nước là thành viên EU; Mỹ; Nhật Bản; Hàn Quốc	ml	1.500	
277	VT277	Hoá chất định lượng Calci toàn phần.	Hoá chất định lượng Calci toàn phần. Sử dụng tương thích với máy sinh hóa tự động GLOBAL 240 và máy KENZA 240TX hoặc tương đương	Các nước là thành viên EU; Mỹ; Nhật Bản; Hàn Quốc	ml	4.000	
278	VT278	Hoá chất định lượng Cholesterol.	Hoá chất định lượng Cholesterol. Sử dụng tương thích với máy sinh hóa tự động GLOBAL 240 và máy KENZA 240TX hoặc tương đương	Các nước là thành viên EU; Mỹ; Nhật Bản; Hàn Quốc	ml	4.000	
279	VT279	Hoá chất định lượng Creatinine.	Hoá chất định lượng Creatinine. Sử dụng tương thích với máy sinh hóa tự động GLOBAL 240 và máy KENZA 240TX hoặc tương đương	Các nước là thành viên EU; Mỹ; Nhật Bản; Hàn Quốc	ml	4.000	
280	VT280	Hoá chất định lượng CK-MB.	Hoá chất định lượng CK-MB. Sử dụng tương thích với máy sinh hóa tự động GLOBAL 240 và máy KENZA 240TX hoặc tương đương	Các nước là thành viên EU; Mỹ; Nhật Bản; Hàn Quốc	ml	1.500	
281	VT281	Hóa chất hiệu chuẩn (Calibration) CK-MB.	Hóa chất hiệu chuẩn (Calibration) CK-MB. Sử dụng tương thích với máy sinh hóa tự động GLOBAL 240 và máy KENZA 240TX hoặc tương đương	Các nước là thành viên EU; Mỹ; Nhật Bản; Hàn Quốc	ml	36	
282	VT282	Hóa chất nội kiểm (Quality control) CK-MB mức 1.	Hóa chất nội kiểm (Quality control) CK-MB mức 1. Sử dụng tương thích với máy sinh hóa tự động GLOBAL 240 và máy KENZA 240TX hoặc tương đương	Các nước là thành viên EU; Mỹ; Nhật Bản; Hàn Quốc	ml	36	
283	VT283	Hóa chất nội kiểm (Quality control) CK-MB mức 2.	Hóa chất nội kiểm (Quality control) CK-MB mức 2. Sử dụng tương thích với máy sinh hóa tự động GLOBAL 240 và máy KENZA 240TX hoặc tương đương	Các nước là thành viên EU; Mỹ; Nhật Bản; Hàn Quốc	ml	36	
284	VT284	Hoá chất định lượng CRP.	Hoá chất định lượng CRP. Sử dụng tương thích với máy sinh hóa tự động GLOBAL 240 và máy KENZA 240TX hoặc tương đương	Các nước là thành viên EU; Mỹ; Nhật Bản; Hàn Quốc	ml	4.000	
285	VT285	Hóa chất hiệu chuẩn (Calibration) CRP.	Hóa chất hiệu chuẩn (Calibration) CRP. Sử dụng tương thích với máy sinh hóa tự động GLOBAL 240 và máy KENZA 240TX hoặc tương đương	Các nước là thành viên EU; Mỹ; Nhật Bản; Hàn Quốc	ml	36	
286	VT286	Hóa chất nội kiểm (quality control) CRP mức thấp.	Hóa chất nội kiểm (quality control) CRP mức thấp. Sử dụng tương thích với máy sinh hóa tự động GLOBAL 240 và máy KENZA 240TX hoặc tương đương	Các nước là thành viên EU; Mỹ; Nhật Bản; Hàn Quốc	ml	36	
287	VT287	Hóa chất nội kiểm (quality control) CRP mức cao.	Hóa chất nội kiểm (quality control) CRP mức cao. Sử dụng tương thích với máy sinh hóa tự động GLOBAL 240 và máy KENZA 240TX hoặc tương đương	Các nước là thành viên EU; Mỹ; Nhật Bản; Hàn Quốc	ml	36	
288	VT288	Hoá chất định lượng Gamma.	Hoá chất định lượng Gamma. Sử dụng tương thích với máy sinh hóa tự động GLOBAL 240 và máy KENZA 240TX hoặc tương đương	Các nước là thành viên EU; Mỹ; Nhật Bản; Hàn Quốc	ml	8.000	

STT	Mã vật tư	Danh mục hàng hóa	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Xuất xứ [quốc gia, vùng lãnh thổ sản xuất]	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến	Ghi chú
289	VT289	Hoá chất định lượng Glucose.	Hoá chất định lượng Glucose. Sử dụng tương thích với máy sinh hóa tự động GLOBAL 240 và máy KENZA 240TX hoặc tương đương	Các nước là thành viên EU; Mỹ; Nhật Bản; Hàn Quốc	ml	10.000	
290	VT290	Hoá chất định lượng HDL-Cholesterol.	Hoá chất định lượng HDL-Cholesterol. Sử dụng tương thích với máy sinh hóa tự động GLOBAL 240 và máy KENZA 240TX hoặc tương đương	Các nước là thành viên EU; Mỹ; Nhật Bản; Hàn Quốc	ml	3.000	
291	VT291	Hóa chất hiệu chuẩn (Calibration) HDL-Cholesterol.	Hóa chất hiệu chuẩn (Calibration) HDL-Cholesterol. Sử dụng tương thích với máy sinh hóa tự động GLOBAL 240 và máy KENZA 240TX hoặc tương đương	Các nước là thành viên EU; Mỹ; Nhật Bản; Hàn Quốc	ml	36	
292	VT292	Hóa chất nội kiểm (quality control) HDL-Cholesterol mức 1.	Hóa chất nội kiểm (quality control) HDL-Cholesterol mức 1. Sử dụng tương thích với máy sinh hóa tự động GLOBAL 240 và máy KENZA 240TX hoặc tương đương	Các nước là thành viên EU; Mỹ; Nhật Bản; Hàn Quốc	ml	36	
293	VT293	Hóa chất nội kiểm (quality control) HDL-Cholesterol mức 2.	Hóa chất nội kiểm (quality control) HDL-Cholesterol mức 2. Sử dụng tương thích với máy sinh hóa tự động GLOBAL 240 và máy KENZA 240TX hoặc tương đương	Các nước là thành viên EU; Mỹ; Nhật Bản; Hàn Quốc	ml	36	
294	VT294	Hoá chất định lượng LDL-Cholesterol.	Hoá chất định lượng LDL-Cholesterol. Sử dụng tương thích với máy sinh hóa tự động GLOBAL 240 và máy KENZA 240TX hoặc tương đương	Các nước là thành viên EU; Mỹ; Nhật Bản; Hàn Quốc	ml	3.000	
295	VT295	Hóa chất hiệu chuẩn (Calibration) LDL-Cholesterol.	Hóa chất hiệu chuẩn (Calibration) LDL-Cholesterol. Sử dụng tương thích với máy sinh hóa tự động GLOBAL 240 và máy KENZA 240TX hoặc tương đương	Các nước là thành viên EU; Mỹ; Nhật Bản; Hàn Quốc	ml	36	
296	VT296	Hóa chất nội kiểm (quality control) LDL-Cholesterol mức 1.	Hóa chất nội kiểm (quality control) LDL-Cholesterol mức 1. Sử dụng tương thích với máy sinh hóa tự động GLOBAL 240 và máy KENZA 240TX hoặc tương đương	Các nước là thành viên EU; Mỹ; Nhật Bản; Hàn Quốc	ml	36	
297	VT297	Hóa chất nội kiểm (quality control) LDL-Cholesterol mức 2.	Hóa chất nội kiểm (quality control) LDL-Cholesterol mức 2. Sử dụng tương thích với máy sinh hóa tự động GLOBAL 240 và máy KENZA 240TX hoặc tương đương	Các nước là thành viên EU; Mỹ; Nhật Bản; Hàn Quốc	ml	36	
298	VT298	Hoá chất định lượng Triglycerides.	Hoá chất định lượng Triglycerides. Sử dụng tương thích với máy sinh hóa tự động GLOBAL 240 và máy KENZA 240TX hoặc tương đương	Các nước là thành viên EU; Mỹ; Nhật Bản; Hàn Quốc	ml	4.000	
299	VT299	Hoá chất định lượng Urea.	Hoá chất định lượng Urea. Sử dụng tương thích với máy sinh hóa tự động GLOBAL 240 và máy KENZA 240TX hoặc tương đương	Các nước là thành viên EU; Mỹ; Nhật Bản; Hàn Quốc	ml	4.000	
300	VT300	Hóa chất định lượng Albumin	Hoá chất để xác định định lượng albumin trong huyết thanh và huyết tương người. Sử dụng tương thích với máy sinh hóa tự động GLOBAL 240 và máy KENZA 240TX hoặc tương đương	Các nước là thành viên EU; Mỹ; Nhật Bản; Hàn Quốc	ml	2.000	
301	VT301	Hóa chất định lượng Protein toàn phần	Hoá chất để xác định định lượng protein toàn phần trong huyết thanh và huyết tương người. Sử dụng tương thích với máy sinh hóa tự động GLOBAL 240 và máy KENZA 240TX hoặc tương đương	Các nước là thành viên EU; Mỹ; Nhật Bản; Hàn Quốc	ml	2.000	

STT	Mã vật tư	Danh mục hàng hóa	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Xuất xứ [quốc gia, vùng lãnh thổ sản xuất]	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến	Ghi chú
302	VT302	Thuốc thử xét nghiệm định lượng FERRITIN (FERR)	Thuốc thử xét nghiệm định lượng nồng độ Ferritin trong huyết thanh. Sử dụng tương thích với máy sinh hóa tự động GLOBAL 240 và máy KENZA 240TX hoặc tương đương	Các nước là thành viên EU; Mỹ; Nhật Bản; Hàn Quốc	ml	1.000	
303	VT303	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng CRP, FERRITIN, TRANSFERRIN, RF	Chất hiệu chuẩn các xét nghiệm ASO, Complement C3, Complement C4, Ceruloplasmin, CRP, Ferritin, Haptoglobin, IgA, IgG, IgM, Prealbumin, RF và Transferrin. Sử dụng tương thích với máy sinh hóa tự động GLOBAL 240 và máy KENZA 240TX hoặc tương đương	Các nước là thành viên EU; Mỹ; Nhật Bản; Hàn Quốc	ml	20	
304	VT304	Vật liệu kiểm soát chất lượng xét nghiệm định lượng TRANSFERRIN, RF - Mức 1	Vật liệu kiểm soát chất lượng của huyết thanh trên các thiết bị phân tích sinh hóa và miễn dịch. Mức 1. Sử dụng tương thích với máy sinh hóa tự động GLOBAL 240 và máy KENZA 240TX hoặc tương đương	Các nước là thành viên EU; Mỹ; Nhật Bản; Hàn Quốc	ml	12	
305	VT305	Vật liệu kiểm soát chất lượng xét nghiệm định lượng TRANSFERRIN, RF - Mức 2	Vật liệu kiểm soát chất lượng của huyết thanh trên các thiết bị phân tích sinh hóa và miễn dịch. Mức 2. Sử dụng tương thích với máy sinh hóa tự động GLOBAL 240 và máy KENZA 240TX hoặc tương đương	Các nước là thành viên EU; Mỹ; Nhật Bản; Hàn Quốc	ml	12	
306	VT306	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng TRANSFERRIN, RF - Mức 3	Vật liệu kiểm soát chất lượng của huyết thanh trên các thiết bị phân tích sinh hóa và miễn dịch. Mức 3. Sử dụng tương thích với máy sinh hóa tự động GLOBAL 240 và máy KENZA 240TX hoặc tương đương	Các nước là thành viên EU; Mỹ; Nhật Bản; Hàn Quốc	ml	12	
307	VT307	Hóa chất định lượng ProBNP	Hóa chất định lượng ProBNP. Sử dụng tương thích với máy sinh hóa tự động GLOBAL 240 và máy KENZA 240TX hoặc tương đương	Các nước là thành viên EU; Mỹ; Nhật Bản; Hàn Quốc	ml	1.000	
308	VT308	Hóa chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng ProBNP	Hóa chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng ProBNP. Sử dụng tương thích với máy sinh hóa tự động GLOBAL 240 và máy KENZA 240TX hoặc tương đương	Các nước là thành viên EU; Mỹ; Nhật Bản; Hàn Quốc	ml	20	
309	VT309	Vật liệu kiểm soát chất lượng xét nghiệm định lượng ProBNP mức thấp	Vật liệu kiểm soát chất lượng xét nghiệm định lượng ProBNP mức thấp. Sử dụng tương thích với máy sinh hóa tự động GLOBAL 240 và máy KENZA 240TX hoặc tương đương	Các nước là thành viên EU; Mỹ; Nhật Bản; Hàn Quốc	ml	12	
310	VT310	Vật liệu kiểm soát chất lượng xét nghiệm định lượng ProBNP mức cao	Vật liệu kiểm soát chất lượng xét nghiệm định lượng ProBNP mức cao. Sử dụng tương thích với máy sinh hóa tự động GLOBAL 240 và máy KENZA 240TX hoặc tương đương	Các nước là thành viên EU; Mỹ; Nhật Bản; Hàn Quốc	ml	12	
311	VT311	Hoá chất hiệu chuẩn (Calibration) máy sinh hóa.	Hoá chất hiệu chuẩn (Calibration) máy sinh hóa. Sử dụng tương thích với máy sinh hóa tự động GLOBAL 240 và máy KENZA 240TX hoặc tương đương	Các nước là thành viên EU; Mỹ; Nhật Bản; Hàn Quốc	ml	100	
312	VT312	Hóa chất nội kiểm (Quality control) máy sinh hóa mức 1.	Hóa chất nội kiểm (Quality control) máy sinh hóa các mức. Sử dụng tương thích với máy sinh hóa tự động GLOBAL 240 và máy KENZA 240TX hoặc tương đương	Các nước là thành viên EU; Mỹ; Nhật Bản; Hàn Quốc	ml	100	
313	VT313	Hóa chất nội kiểm (Quality control) máy sinh hóa mức 2.	Hóa chất nội kiểm (Quality control) máy sinh hóa các mức. Sử dụng tương thích với máy sinh hóa tự động GLOBAL 240 và máy KENZA 240TX hoặc tương đương	Các nước là thành viên EU; Mỹ; Nhật Bản; Hàn Quốc	ml	100	

STT	Mã vật tư	Danh mục hàng hóa	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Xuất xứ [quốc gia, vùng lãnh thổ sản xuất]	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến	Ghi chú
314	VT314	Dung dịch rửa hệ thống máy sinh hoá.	Dung dịch rửa hệ thống máy sinh hoá, khử protein, thành phần có chứa Sodium hypochlorite. Sử dụng tương thích với máy sinh hóa tự động GLOBAL 240 và máy KENZA 240TX hoặc tương đương	Các nước là thành viên EU; Mỹ; Nhật Bản; Hàn Quốc	ml	2.500	
315	VT315	Dung dịch rửa hệ thống máy sinh hoá.	Dung dịch rửa hệ thống máy sinh hoá, tẩy nhờn, thành phần có chứa Sulfuric acid. Sử dụng tương thích với máy sinh hóa tự động GLOBAL 240 và máy KENZA 240TX hoặc tương đương	Các nước là thành viên EU; Mỹ; Nhật Bản; Hàn Quốc	ml	2.500	
316	VT316	Bóng đèn cho máy sinh hóa	Bóng đèn tương thích với máy sinh hóa tự động GLOBAL 240 và máy KENZA 240TX hoặc tương đương		Cái	10	
317	VT317	Hóa chất xét nghiệm điện giải đồ.	Hóa chất xét nghiệm điện giải ,Thành phần thuốc thử: Dung dịch chuẩn/giá trị - Ion Natri: 120.0 ±0.8 (mmol/L) - Ion Kali: 4.0±0.05 (mmol/L) - Ion Chloride: 115.0±1.0 (mmol/L) - Ion Calcium: 1.0±0.15 (mmol/L) - pH: 7.52 ±0.02 (37oC) Sử dụng tương thích với máy điện giải JOKOH EX-DS hoặc tương đương	Các nước là thành viên EU; Mỹ; Nhật Bản; Hàn Quốc	Can/chai/túi/lọ	30	
318	VT318	Hóa chất xét nghiệm điện giải đồ.	Hóa chất xét nghiệm điện giải, Thành phần thuốc thử: Dung dịch chuẩn/giá trị - Ion Natri: 140.0 ±0.8 (mmol/L) - Ion Kali: 6.0±0.05 (mmol/L) - Ion Chloride: 143.0±1.0 (mmol/L) - Ion Calcium: 2.0±0.15 (mmol/L) - pH: 7.05 ±0.02 (37oC) Sử dụng tương thích với máy điện giải JOKOH EX-DS hoặc tương đương	Các nước là thành viên EU; Mỹ; Nhật Bản; Hàn Quốc	Can/chai/túi/lọ	30	
319	VT319	Hóa chất rửa máy.	Dung dịch làm sạch điện cực. Sử dụng tương thích với máy điện giải JOKOH EX-DS hoặc tương đương	Các nước là thành viên EU; Mỹ; Nhật Bản; Hàn Quốc	Can/chai/túi/lọ	12	
320	VT320	Vật liệu kiểm soát chất lượng (QC) máy điện giải mức 1	Vật liệu kiểm soát chất lượng (QC) máy điện giải mức 1. Sử dụng tương thích với máy điện giải JOKOH EX-DS hoặc tương đương	Các nước là thành viên EU; Mỹ; Nhật Bản; Hàn Quốc	Lọ	12	
321	VT321	Vật liệu kiểm soát chất lượng (QC) máy điện giải mức 2	Vật liệu kiểm soát chất lượng (QC) máy điện giải mức 2. Sử dụng tương thích với máy điện giải JOKOH EX-DS hoặc tương đương	Các nước là thành viên EU; Mỹ; Nhật Bản; Hàn Quốc	Lọ	12	
322	VT322	Huyết thanh định nhóm máu A	Huyết thanh định nhóm máu A, lọ >=10ml		Lọ	12	
323	VT323	Huyết thanh định nhóm máu B	Huyết thanh định nhóm máu B, lọ >=10ml		Lọ	12	
324	VT324	Huyết thanh định nhóm máu AB	Huyết thanh định nhóm máu AB, lọ >=10ml		Lọ	12	
325	VT325	Huyết thanh định nhóm máu D (IgM)	Huyết thanh định nhóm máu D (IgM), lọ >=10ml		Lọ	12	

STT	Mã vật tư	Danh mục hàng hóa	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Xuất xứ [quốc gia, vùng lãnh thổ sản xuất]	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến	Ghi chú
326	VT326	Hóa chất định lượng thời gian đông máu PT.	Hóa chất định lượng thời gian đông máu PT. Sử dụng tương thích với máy đông máu bán tự động Coa-DATA 504 hoặc tương đương	Các nước là thành viên EU; Mỹ; Nhật Bản; Hàn Quốc	Lọ	30	
327	VT327	Hóa chất định lượng thời gian đông máu APTT.	Hóa chất định lượng thời gian đông máu APTT. Sử dụng tương thích với máy đông máu bán tự động Coa-DATA 504 hoặc tương đương	Các nước là thành viên EU; Mỹ; Nhật Bản; Hàn Quốc	Lọ	30	
328	VT328	Hóa chất Dung môi phản ứng đông máu để định lượng APTT.	Hóa chất Dung môi phản ứng đông máu để định lượng APTT. Sử dụng tương thích với máy đông máu bán tự động Coa-DATA 504 hoặc tương đương	Các nước là thành viên EU; Mỹ; Nhật Bản; Hàn Quốc	Lọ	30	
329	VT329	Hóa chất định lượng đông máu Fibrinogen.	Hóa chất định lượng đông máu Fibrinogen. Sử dụng tương thích với máy đông máu bán tự động Coa-DATA 504 hoặc tương đương	Các nước là thành viên EU; Mỹ; Nhật Bản; Hàn Quốc	Hộp	3	
330	VT330	Hóa chất hiệu chuẩn máy đông máu	Dung dịch hiệu chuẩn. Sử dụng tương thích với máy đông máu bán tự động Coa-DATA 504 hoặc tương đương	Các nước là thành viên EU; Mỹ; Nhật Bản; Hàn Quốc	Lọ	10	
331	VT331	Vật liệu kiểm soát chất lượng (QC) mức bình thường máy đông máu	Dung dịch kiểm soát chất lượng (QC) mức bình thường. Sử dụng tương thích với máy đông máu bán tự động Coa-DATA 504 hoặc tương đương	Các nước là thành viên EU; Mỹ; Nhật Bản; Hàn Quốc	Lọ	10	
332	VT332	Vật liệu kiểm soát chất lượng (QC) mức bệnh lý máy đông máu	Dung dịch kiểm soát chất lượng (QC) mức bệnh lý. Sử dụng tương thích với máy đông máu bán tự động Coa-DATA 504 hoặc tương đương	Các nước là thành viên EU; Mỹ; Nhật Bản; Hàn Quốc	Lọ	10	
333	VT333	Giếng phản ứng và bi từ máy xét nghiệm đông máu bán tự động.	Giếng phản ứng và bi từ máy xét nghiệm đông máu bán tự động. Sử dụng tương thích với máy đông máu bán tự động Coa-DATA 504 hoặc tương đương	Các nước là thành viên EU; Mỹ; Nhật Bản; Hàn Quốc	Cái	4.000	
334	VT334	Bộ kit sử dụng cho tách chiết DNA/RNA virus từ mẫu huyết thanh, huyết tương, huyền dịch (huyền phù), mẫu quét bề mặt, mẫu dịch phết (y tế) và tế bào vi khuẩn gram âm.	Bộ kit sử dụng cho tách chiết DNA/RNA virus từ mẫu huyết thanh, huyết tương, huyền dịch (huyền phù), mẫu quét bề mặt, mẫu dịch phết (y tế) và tế bào vi khuẩn gram âm. Sử dụng tương thích với Hệ thống Realtime PCR AriaDx - Malaysia và Hệ thống tách chiết DNA/RNA tự động MAELSTROM 9600 - Taiwan hoặc tương đương		Test	2.000	
335	VT335	Định lượng chính xác nồng độ virus HBV. Thành phần: HBV qPCR mix, chứng âm, đường chuẩn, chứng nội, tubes.	Định lượng chính xác nồng độ virus HBV. Thành phần: HBV qPCR mix, chứng âm, đường chuẩn, chứng nội, tubes. Sử dụng tương thích với Hệ thống Realtime PCR AriaDx - Malaysia và Hệ thống tách chiết DNA/RNA tự động MAELSTROM 9600 - Taiwan hoặc tương đương		Test	500	
336	VT336	Định lượng chính xác nồng độ virus HCV. Thành phần: HCV One-step RT-qPCR mix, chứng âm, đường chuẩn, chứng nội, tubes.	Định lượng chính xác nồng độ virus HCV. Thành phần: HCV One-step RT-qPCR mix, chứng âm, đường chuẩn, chứng nội, tubes. Sử dụng tương thích với Hệ thống Realtime PCR AriaDx - Malaysia và Hệ thống tách chiết DNA/RNA tự động MAELSTROM 9600 - Taiwan hoặc tương đương		Test	300	

STT	Mã vật tư	Danh mục hàng hóa	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Xuất xứ [quốc gia, vùng lãnh thổ sản xuất]	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến	Ghi chú
337	VT337	Định lượng chính xác nồng độ virus HPV. Thành phần: HPV qPCR mix, chứng âm, đường chuẩn, chứng nội, tubes	Định lượng chính xác nồng độ virus HPV. Thành phần: HPV qPCR mix, chứng âm, đường chuẩn, chứng nội, tubes Sử dụng tương thích với Hệ thống Realtime PCR AriaDx - Malaysia và Hệ thống tách chiết DNA/RNA tự động MAELSTROM 9600 - Taiwan hoặc tương đương		Test	960	
338	VT338	Đầu côn có lọc 10 ul.	Đầu côn (đầu tuýp) bằng nhựa có lọc 10ul, hộp 96 tip.		Cái	1.440	
339	VT339	Đầu côn có lọc 20 ul.	Đầu côn (đầu tuýp) bằng nhựa có lọc 20 ul, hộp 96 tip.		Cái	1.440	
340	VT340	Đầu côn có lọc 100 ul.	Đầu côn (đầu tuýp) bằng nhựa có lọc 100ul, hộp 96 tip.		Cái	1.440	
341	VT341	Đầu côn có lọc 200 ul.	Đầu côn (đầu tuýp) bằng nhựa có lọc 200ul, hộp 96 tip.		Cái	1.440	
342	VT342	Đầu côn có lọc 1000 ul.	Đầu côn (đầu tuýp) bằng nhựa có lọc 1000 ul, hộp 96 tip.		Cái	1.440	
343	VT343	Thuốc thử xét nghiệm định lượng FT3	Thuốc thử xét nghiệm định lượng FT3, tương thích với máy miễn dịch TITIN (IN015-EC), Monobind Inc - Mỹ	Các nước là thành viên EU; Mỹ; Nhật Bản; Hàn Quốc	Test	2.400	
344	VT344	Thuốc thử xét nghiệm định lượng FT4	Thuốc thử xét nghiệm định lượng FT4, tương thích với máy miễn dịch TITIN (IN015-EC), Monobind Inc - Mỹ	Các nước là thành viên EU; Mỹ; Nhật Bản; Hàn Quốc	Test	2.400	
345	VT345	Thuốc thử xét nghiệm định lượng TSH	Thuốc thử xét nghiệm định lượng TSH, tương thích với máy miễn dịch TITIN (IN015-EC), Monobind Inc - Mỹ	Các nước là thành viên EU; Mỹ; Nhật Bản; Hàn Quốc	Test	2.400	
346	VT346	Thuốc thử xét nghiệm định tính kháng thể kháng Toxocara	Thuốc thử xét nghiệm định tính kháng thể kháng Toxocara, tương thích với máy miễn dịch TITIN (IN015-EC), Monobind Inc - Mỹ	Các nước là thành viên EU; Mỹ; Nhật Bản; Hàn Quốc	Test	1.920	
347	VT347	Thuốc thử xét nghiệm định tính kháng thể kháng Gnathostoma spinigerum	Thuốc thử xét nghiệm định tính kháng thể kháng Gnathostoma spinigerum, tương thích với máy miễn dịch TITIN (IN015-EC), Monobind Inc - Mỹ	Các nước là thành viên EU; Mỹ; Nhật Bản; Hàn Quốc	Test	960	
348	VT348	Thuốc thử xét nghiệm định tính kháng thể kháng Clonorchis	Thuốc thử xét nghiệm định tính kháng thể kháng Clonorchis, tương thích với máy miễn dịch TITIN (IN015-EC), Monobind Inc - Mỹ	Các nước là thành viên EU; Mỹ; Nhật Bản; Hàn Quốc	Test	960	
349	VT349	Thuốc thử xét nghiệm định tính kháng thể kháng Fasciola	Thuốc thử xét nghiệm định tính kháng thể kháng Fasciola, tương thích với máy miễn dịch TITIN (IN015-EC), Monobind Inc - Mỹ	Các nước là thành viên EU; Mỹ; Nhật Bản; Hàn Quốc	Test	960	
350	VT350	Thuốc thử xét nghiệm định tính kháng thể kháng Strongyloides	Thuốc thử xét nghiệm định tính kháng thể kháng Strongyloides, tương thích với máy miễn dịch TITIN (IN015-EC), Monobind Inc - Mỹ	Các nước là thành viên EU; Mỹ; Nhật Bản; Hàn Quốc	Test	960	
351	VT351	Thuốc thử xét nghiệm định tính kháng thể kháng Echinococcus	Thuốc thử xét nghiệm định tính kháng thể kháng Echinococcus, tương thích với máy miễn dịch TITIN (IN015-EC), Monobind Inc - Mỹ	Các nước là thành viên EU; Mỹ; Nhật Bản; Hàn Quốc	Test	960	
352	VT352	Thuốc thử xét nghiệm định tính kháng thể kháng Entamoeba histolytica	Thuốc thử xét nghiệm định tính kháng thể kháng Entamoeba histolytica, tương thích với máy miễn dịch TITIN (IN015-EC), Monobind Inc - Mỹ	Các nước là thành viên EU; Mỹ; Nhật Bản; Hàn Quốc	Test	960	

STT	Mã vật tư	Danh mục hàng hóa	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Xuất xứ [quốc gia, vùng lãnh thổ sản xuất]	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến	Ghi chú
353	VT353	Thuốc thử xét nghiệm định tính kháng thể kháng Paragonimus	Thuốc thử xét nghiệm định tính kháng thể kháng Paragonimus, tương thích với máy miễn dịch TITIN (IN015-EC), Monobind Inc - Mỹ	Các nước là thành viên EU; Mỹ; Nhật Bản; Hàn Quốc	Test	960	
354	VT354	Thuốc thử xét nghiệm β -hCG ELISA định lượng chorionic gonadotropin (hCG và β -hCG)	Thuốc thử xét nghiệm β -hCG ELISA định lượng chorionic gonadotropin (hCG và β -hCG), tương thích với máy miễn dịch TITIN (IN015-EC), Monobind Inc - Mỹ	Các nước là thành viên EU; Mỹ; Nhật Bản; Hàn Quốc	Test	960	
355	VT355	Thuốc thử xét nghiệm định lượng CA 125	Thuốc thử xét nghiệm định lượng CA 125, tương thích với máy miễn dịch TITIN (IN015-EC), Monobind Inc - Mỹ	Các nước là thành viên EU; Mỹ; Nhật Bản; Hàn Quốc	Test	960	
356	VT356	Thuốc thử xét nghiệm định lượng CA 15-3	Thuốc thử xét nghiệm định lượng CA 15-3, tương thích với máy miễn dịch TITIN (IN015-EC), Monobind Inc - Mỹ	Các nước là thành viên EU; Mỹ; Nhật Bản; Hàn Quốc	Test	960	
357	VT357	Thuốc thử xét nghiệm định lượng CA 19-9	Thuốc thử xét nghiệm định lượng CA 19-9, tương thích với máy miễn dịch TITIN (IN015-EC), Monobind Inc - Mỹ	Các nước là thành viên EU; Mỹ; Nhật Bản; Hàn Quốc	Test	960	
358	VT358	Thuốc thử xét nghiệm định lượng CA 72-4	Thuốc thử xét nghiệm định lượng CA 72-4, tương thích với máy miễn dịch TITIN (IN015-EC), Monobind Inc - Mỹ	Các nước là thành viên EU; Mỹ; Nhật Bản; Hàn Quốc	Test	960	
359	VT359	Thuốc thử xét nghiệm định lượng TMCYFRA 21-1	Thuốc thử xét nghiệm định lượng TMCYFRA 21-1, tương thích với máy miễn dịch TITIN (IN015-EC), Monobind Inc - Mỹ	Các nước là thành viên EU; Mỹ; Nhật Bản; Hàn Quốc	Test	960	
360	VT360	Vật liệu kiểm soát chất lượng (QC) máy miễn dịch mức 1	Vật liệu kiểm soát chất lượng (QC) máy miễn dịch mức 1, tương thích với máy miễn dịch TITIN (IN015-EC), Monobind Inc - Mỹ	Các nước là thành viên EU; Mỹ; Nhật Bản; Hàn Quốc	Lọ	12	
361	VT361	Vật liệu kiểm soát chất lượng (QC) máy miễn dịch mức 2	Vật liệu kiểm soát chất lượng (QC) máy miễn dịch mức 2, tương thích với máy miễn dịch TITIN (IN015-EC), Monobind Inc - Mỹ	Các nước là thành viên EU; Mỹ; Nhật Bản; Hàn Quốc	Lọ	12	
362	VT362	Vật liệu nội kiểm cho xét nghiệm phân tích nước tiểu mức 1	Vật liệu nội kiểm cho xét nghiệm phân tích nước tiểu mức 1, sản xuất từ nước tiểu người, sử dụng cho cả xét nghiệm bằng que nhúng và máy phân tích	Các nước là thành viên EU; Mỹ; Nhật Bản; Hàn Quốc	Lọ	12	
363	VT363	Vật liệu nội kiểm cho xét nghiệm phân tích nước tiểu mức 2	Vật liệu nội kiểm cho xét nghiệm phân tích nước tiểu mức 2, sản xuất từ nước tiểu người, sử dụng cho cả xét nghiệm bằng que nhúng và máy phân tích	Các nước là thành viên EU; Mỹ; Nhật Bản; Hàn Quốc	Lọ	12	
364	VT364	Khí Oxy y tế, đóng trong chai thể tích 40 lít, chứa ≥ 5.000 lít khí Oxy tinh khiết	Khí Oxy y tế, đóng trong chai thể tích 40 lít, chứa ≥ 5.000 lít khí Oxy tinh khiết		Chai	3.000	
365	VT365	Khí CO2 y tế	Khí CO2 y tế		Kg	100	

Tổng cộng: 365 khoản mục.

Đơn vị:

Phụ lục 2
BẢNG BÁO GIÁ

Kính gửi: Trung tâm Y tế khu vực Đắk Mil.

ST T	Danh mục hàng hóa	Ký mã hiệu	Nhãn hiệu	Năm sản xuất	Xuất xứ (quốc gia, vùng lãnh thổ)	Hãng sản xuất	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Mã HS	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá có VAT	Thành tiền	Ghi chú
1	...												
	Cộng:												

Các nội dung khác:...

..., ngày tháng năm 2026
Đại diện hợp pháp của nhà thầu